

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN BA VÌ – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ba Vì, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN BA VÌ – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Tuấn

Ngày 22 tháng 12 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN BA VÌ

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Quang Khuyến

Ba Vì, năm 2024

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất	1
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2
2.1. Các căn cứ pháp lý	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.....	2
3. Mục đích, yêu cầu	3
3.1. Mục đích	3
3.2. Yêu cầu	4
4. Hồ sơ của kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ba Vì.....	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	5
1.1. Điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên:	5
1.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên;	5
1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.	8
1.2. Hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất: ..	11
1.2.1. Phân tích hiện trạng môi trường;.....	11
1.2.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất.....	12
1.3. Các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.....	13
1.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;.....	13
1.3.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất.	19
1.3.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	23
1.3.4. Nguồn lực, bối cảnh của cấp huyện, của thành phố tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.....	27
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	31
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất;	31
2.1.1. Đất nông nghiệp.....	33
2.1.2. Đất phi nông nghiệp.....	34
2.1.3. Đất chưa sử dụng.....	36

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm 2024	37
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất;	44
2.3.1. Hiệu quả phát triển kinh tế	44
2.3.2. Hiệu quả xã hội	45
2.4. Những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm trước.	46
2.4.1. Những mặt đạt được.....	46
2.5.2. Tồn tại, hạn chế.....	46
2.5.3. Nguyên nhân tồn tại	48
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	48
3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất.....	48
3.1.1. Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	48
3.1.2. Diện tích các loại đất theo nhu cầu của cấp huyện và cấp xã trong năm kế hoạch;.....	51
3.1.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất.	53
3.2. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.	80
3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và đến từng đơn vị hành chính cấp xã;.....	81
3.4. Xác định Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.....	81
3.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	82
IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	82
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu;	82
4.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;	83
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	84
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	85
I. Kết luận	85
II. Kiến nghị.....	85

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên quý giá, đóng vai trò là tư liệu sản xuất đặc biệt và là nền tảng cho mọi hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng. Với đặc tính giới hạn về diện tích, đất đai cần được quản lý chặt chẽ theo pháp luật, theo Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 và các quy định của Luật Đất đai 2024.

Theo quy định Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 “... *kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm.*”, tại Điều 67 Luật đất đai 2024 quy định nội dung Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trong đó có xác định “... *các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, ... xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi ... xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép; ...*”. Qua đó đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (Điều 60, Luật đất đai 2024).

Huyện Ba Vì, với vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh và du lịch sinh thái, đồng thời là huyện có diện tích tự nhiên lớn nhất trong thành phố Hà Nội, có nhu cầu lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ba Vì đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng, phân bổ hợp lý nguồn tài nguyên đất, phục vụ cho các dự án đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Kế hoạch này không chỉ là căn cứ pháp lý để quản lý đất đai mà còn giúp giảm thiểu lãng phí đất, bảo vệ cân bằng môi trường và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân một cách bền vững. Chính vì tầm quan trọng này, UBND huyện Ba Vì đã triển khai dự án “*Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ba Vì*” nhằm đảm bảo phát triển bền vững và phù hợp với định hướng chung của Thủ đô

Hà Nội.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

2.1. Các căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024.
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.
- Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về một số nội dung thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội.
- Văn bản số 8457/STNMT-QHKHSDD ngày 24/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đăng ký lập danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2025; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn Thành phố và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định 7077/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000.

- Quyết định số 5153/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- Các Quyết định của UBND thành phố Hà Nội số 482/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì; số 1982/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 và Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì.

- Báo cáo số 958/BC-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Ba Vì báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025.

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và hồ sơ pháp lý thực hiện dự án đầu tư năm 2024 của huyện Ba Vì.

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Ba Vì, kết quả thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Ba Vì;

- Các số liệu, tài liệu có liên quan khác.

3. Mục đích, yêu cầu

3.1. Mục đích

Kế hoạch sử dụng đất huyện Ba Vì năm 2025 nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu như sau:

- Đảm bảo sự phát triển bền vững của huyện Ba Vì: Dựa trên kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch xây dựng và đô thị, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện nhằm phân bổ diện tích đất hợp lý, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện: Kế hoạch sử dụng đất hàng năm căn cứ vào hiện trạng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch năm trước và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các tổ chức trong huyện, bao gồm cả các dự án đã có chủ trương đầu tư.

- Ưu tiên các dự án quan trọng: Các dự án được ưu tiên cần đảm bảo quốc phòng, an ninh, có hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường cao, và có tính khả thi. Điều này giúp định hướng rõ ràng việc phát triển không gian và hạ tầng cho huyện.

- Lập Kế hoạch sử dụng đất chi tiết theo đơn vị hành chính cấp xã: Xác định diện tích cụ thể của các loại đất trong huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của từng địa phương.

- Đảm bảo quyền lợi cho người dân: Kế hoạch này bao gồm danh mục các

dự án như đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, đất đầu giá quyền sử dụng, đất thu hồi, tái định cư, và đất dự kiến bồi thường, đảm bảo quyền lợi cho người dân bị ảnh hưởng bởi thu hồi đất.

- Đề ra giải pháp thực hiện: Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện cũng đưa ra các giải pháp và nguồn lực cụ thể để đảm bảo việc thực hiện hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực và tài nguyên đất đai, và phù hợp với mục tiêu phát triển của huyện.

3.2. Yêu cầu

Để đáp ứng các mục đích lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, yêu cầu đặt ra bao gồm:

- Thu thập thông tin và đánh giá hiện trạng sử dụng đất: Cần cập nhật chính xác về hiện trạng đất đai, kết quả thực hiện kế hoạch năm trước, nhu cầu sử dụng của các ngành và các dự án đầu tư hiện có. Việc này giúp xác định rõ nguồn lực đất đai hiện có và các thay đổi cần thiết trong năm tới.

- Xác định nhu cầu và khả năng sử dụng đất cụ thể: Phải nắm rõ nhu cầu sử dụng đất của từng ngành và từng đơn vị hành chính cấp xã, cũng như khả năng đầu tư và huy động nguồn lực cho các dự án ưu tiên. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức và cộng đồng để đảm bảo tính khả thi.

- Ưu tiên và sàng lọc dự án: Cần xác định tiêu chí rõ ràng cho các dự án ưu tiên, như đảm bảo an ninh quốc phòng, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường, cũng như tính khả thi. Các dự án quan trọng sẽ được ưu tiên thực hiện, tránh phân tán nguồn lực vào những dự án ít cần thiết hoặc có tính khả thi thấp.

- Xác định các diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng: Đối với các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng, cần có quy trình rõ ràng và tuân thủ pháp luật để tránh vi phạm quy định. Cần chuẩn bị hồ sơ, phương án chuyển đổi chi tiết để đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về đất đai.

- Phân bổ diện tích đất chi tiết và hợp lý: Kế hoạch cần phân bổ diện tích đất theo đúng nhu cầu sử dụng của từng đơn vị hành chính và phải đảm bảo công bằng, minh bạch trong quá trình thực hiện.

- Lập danh mục các công trình và dự án cần thiết: Danh mục các công trình, dự án cần được lập rõ ràng, bao gồm các dự án phát triển kinh tế, đất ở, tái định cư, và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số. Việc này cần có căn cứ cụ thể để đáp ứng nhu cầu thực tế.

- Giải pháp và nguồn lực thực hiện: Cần lập kế hoạch chi tiết về nguồn lực, tài chính và giải pháp thực hiện, đồng thời phải có các biện pháp hỗ trợ và giám sát để đảm bảo hiệu quả và đúng tiến độ.

Nhìn chung, các yêu cầu này nhằm đảm bảo rằng kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi, đáp ứng đúng nhu cầu thực tế, bảo vệ quyền lợi người dân, đồng thời hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững và hiệu quả.

4. Hồ sơ của kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ba Vì

- Báo cáo tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ba Vì (kèm theo hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ).
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ba Vì, tỷ lệ 1/25.000.
- Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ba Vì.
- Các văn bản, tài liệu, hồ sơ có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, trình UBND thành phố Hà Nội phê duyệt.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên:

1.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên;

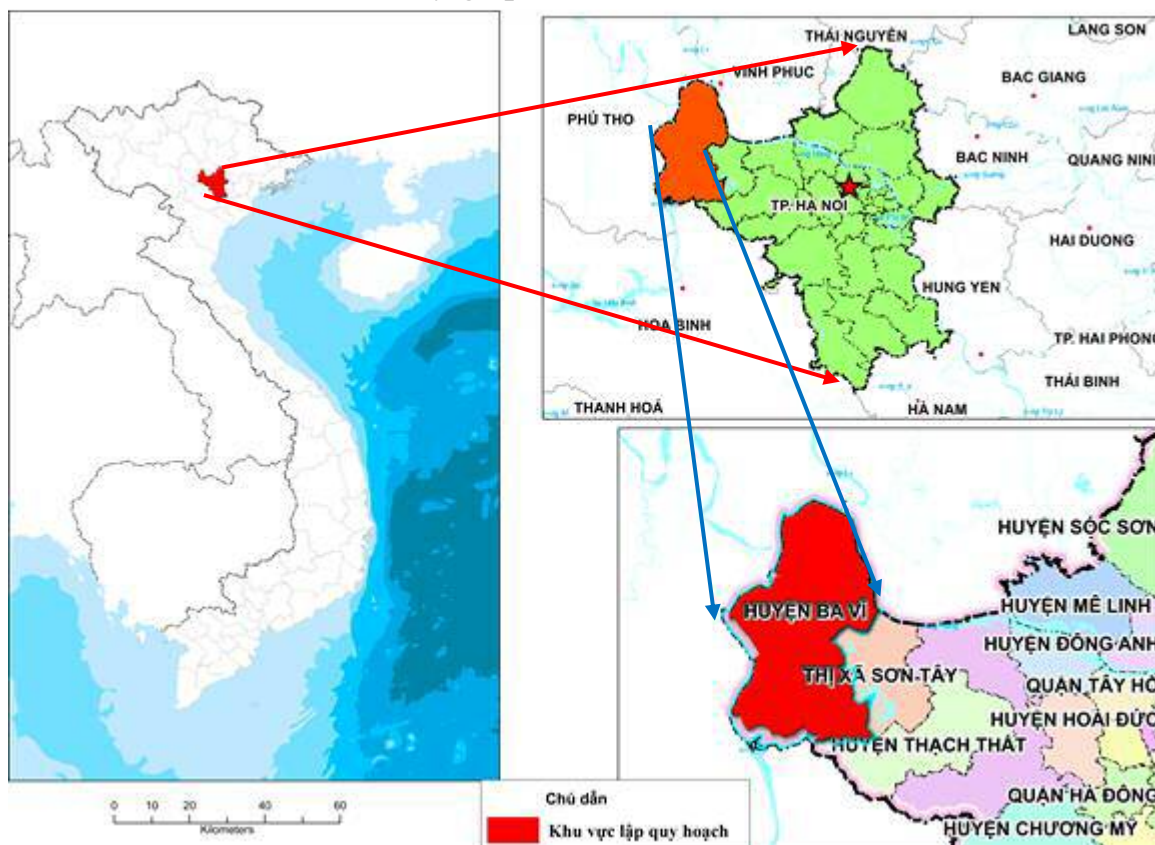
a. Vị trí địa lý

- Ba Vì là huyện thuộc vùng bán sơn địa ở phía Tây Bắc của thành phố Hà Nội, có tọa độ địa lý từ 21⁰19'40" - 21⁰20' vĩ độ Bắc và 105⁰ 17'35" - 105⁰ 28'22" kinh độ Đông.

+ Phía Đông giáp thị xã Sơn Tây và tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Phía Nam giáp tỉnh Hoà Bình.

+ Phía Bắc và Phía Tây giáp tỉnh Phú Thọ.



- Huyện Ba Vì có đường Quốc lộ 32 chạy qua, cách trung tâm thủ đô Hà Nội

53 km; đây là tuyến đường quốc lộ từ Hà Nội qua huyện Ba Vì đến các tỉnh phía Bắc là Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái,... và có tuyến đường thủy qua phía Tây, phía Bắc và Đông Bắc huyện từ Hà Nội đến Hoà Bình qua sông Hồng và sông Đà với chiều dài trên 70 Km.

- Với vị trí địa lý và giao thông thủy bộ thuận tiện, Ba Vì rất có điều kiện để phát triển kinh tế xã hội như: Trao đổi hàng hoá, tiếp thu thông tin, khoa học kỹ thuật, công nghệ và vốn đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế đa dạng, nông - lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, du lịch.

b. Địa hình, địa mạo

- Ba Vì có núi Ba Vì với đỉnh cao 1.296m và hai con sông lớn chảy vòng quanh là sông Đà và sông Hồng, tạo nên một sắc thái riêng về tự nhiên, khả năng đa dạng hoá các loại cây trồng và phát triển kinh tế xã hội.

- Nhìn chung địa hình của huyện có hướng thấp dần từ Tây Nam xuống Đông Bắc, từ Tây sang Đông có thể phân thành 03 tiểu vùng khác nhau.

+ Vùng núi: Có diện tích là 19.932,11 ha chiếm 46,5% diện tích tự nhiên của toàn huyện; có 5.694,80 ha đất nông nghiệp, chiếm 28,5% tổng diện tích toàn vùng. Vùng này có hai loại địa hình: Núi cao thuộc vườn Quốc gia Ba Vì, đồi thấp thuộc 07 xã miền núi. Độ cao trung bình toàn vùng từ 150 đến 300 m.

+ Vùng đồi gò: Địa hình thấp dần từ 100m xuống 20 - 25 m theo hướng Tây Bắc thuộc địa bàn của 13 xã với diện tích là 14.840,15 ha chiếm 34,66% diện tích toàn huyện bao gồm 7.510,17 ha đất nông nghiệp, chiếm 50,6%; đất lâm nghiệp 1.956,4 ha chiếm 13 % diện tích của vùng.

+ Vùng đồng bằng sông Hồng: Có địa hình tương đối bằng phẳng, gồm 11 xã, địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ đê sông Hồng đến tả ngạn sông Tích. Diện tích của vùng là 8.032,11 ha chiếm 18,48% diện tích tự nhiên toàn huyện gồm 3.634,59 ha đất nông nghiệp.

- Với địa hình địa mạo trên đã tạo nên một sắc thái riêng về điều kiện tự nhiên và khả năng đa dạng hoá trong phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là có ưu thế về phát triển du lịch.

- Ba Vì còn là tuyến phòng thủ phía Tây của Thủ đô Hà Nội. Vì vậy có vị trí đặc biệt quan trọng đối với quốc phòng và an ninh.

c. Khí hậu

- Ba Vì nằm sát phía Tây Bắc vùng châu thổ sông Hồng nên chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh.

- Qua theo dõi nhiều năm, các yếu tố khí hậu trung bình như sau:

+ *Nhiệt độ trung bình tháng*: Mùa lạnh từ tháng 11 đến tháng 03 năm sau nhiệt độ trung bình khoảng 20⁰C, tháng có nhiệt độ thấp nhất khoảng 14⁰C. Từ tháng 04 đến tháng 10 nhiệt độ trung bình đều cao, trên 23⁰C, tháng 6 và 7 có nhiệt độ cao nhất là 35⁰C đến 37⁰C. Riêng vùng núi Tản Viên, từ độ cao 400m trở lên mùa hè có không khí mát mẻ, trên 700 m trở lên nhiệt độ trung bình về mùa hè là 18⁰C.

+ *Lượng mưa*: Lượng mưa trung bình đạt 1.628 mm/năm, chia thành 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 10, với tổng lượng mưa là 1.478 mm, chiếm khoảng 91% lượng mưa cả năm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 3 với tổng lượng mưa 184 mm, chiếm khoảng 9% lượng mưa cả năm.=+

+ *Độ ẩm*: Độ ẩm không khí trung bình từ 85% đến 87%. Tháng có độ ẩm trung bình thấp nhất 81 - 82% vào các tháng 11 và tháng 12. Tháng có độ ẩm trung bình cao nhất 89% vào tháng 3 và tháng 4.

+ *Số giờ nắng*: số giờ nắng bình quân là 1.680,7 giờ/năm. Các tháng 1, 2,3 có số bình quân giờ nắng dưới 100 giờ/tháng. Các tháng còn lại đều có số giờ nắng trên 120 giờ/tháng, đặc biệt tháng 4 và tháng 7 số giờ nắng đạt trên 150 giờ/tháng.

+ *Gió*: hướng gió chủ yếu là Đông Bắc và Đông Nam, mùa đông có gió mùa Đông Bắc lạnh. Tốc độ gió trung bình 3,5 m/s. Mùa hạ hướng gió chủ yếu là Đông Nam và Nam, tuy nhiên khi có giông, bão vào mùa hạ tốc độ gió có thể đạt tới 100km/h. Trong gió mùa hạ có thể có gió giật tới tốc độ trên 100 km/h. Bão thường xảy ra từ tháng 7 đến tháng 10, gây ra gió mạnh và mưa lớn, là thiên tai đáng lo ngại đối với Ba Vì, bão thường kèm theo mưa lớn gây nên ngập úng ở vùng đất trũng và gây ra xói mòn ở vùng đồi, núi, làm thiệt hại đến sản xuất, kinh tế và con người.

d. Thủy văn

Ba Vì có hệ thống thủy văn phong phú và đa dạng, gồm sông Đà và sông Hồng bao bọc từ phía Tây Nam lên Đông Bắc dài 50 km tạo nên nguồn nước tưới phong phú, mang phù sa màu mỡ bồi lên vùng đồng bằng ven sông của huyện.

Địa hình chia cắt của vùng núi và vùng đồi gò đã hình thành nên hệ thống

khe suối phân bố theo từng lưu vực nhỏ, đặc biệt là tạo nên con sông Tích chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam phân chia huyện thành hai vùng. Vùng núi và đồi gò ở hữu ngạn và đồng bằng phì nhiêu ở tả ngạn. Sông Tích là trục tiêu nước chính cho đất đai toàn huyện và cũng là nơi cung cấp nguồn nước tưới bổ sung cho vùng ven bên trong bờ sông Hồng.

Hệ thống đê phía Tây và phía Đông Bắc làm nhiệm vụ ngăn lũ lụt cho vùng đồng bằng trong đê đã tạo nên chế độ thủy văn rất khác biệt ở các vùng địa hình và đất đai khác.

Ngoài hệ thống sông suối, Ba Vì còn có các ao, hồ và đầm, đặc biệt có những hồ, đầm có cảnh quan đẹp đã và đang được cải tạo khai thác vào mục đích kinh doanh du lịch, dịch vụ như: hồ Suối Hai, hồ Đầm Long, hồ Hoóc Cua, Ao Vua, hồ Khoang Xanh, ...

1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.

a. Tài nguyên đất

Theo tài liệu điều tra của Dự án Quy hoạch tổng thể đồng bằng sông Hồng khu vực Ba Vì năm 1995 của Bộ Khoa học công nghệ và môi trường. Đất đai Ba Vì được phân thành 2 nhóm chính sau:

** Nhóm đất vùng đồng bằng:*

- Đây là nhóm đất được hình thành do quá trình bồi tụ và được chia thành các nhóm nhỏ. Đất phù sa được bồi (ký hiệu Pb) nằm ngoài đê sông Hồng và sông Đà, có diện tích là 3.248 ha, chiếm 10,35% diện tích đất của toàn vùng. Hàng năm thường bị ngập lụt, là loại đất có thành phần cơ giới nhẹ tương đối phì nhiêu trồng được nhiều loại cây trồng lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Đất phù sa không được bồi (ký hiệu P): Có diện tích là 2.684ha chiếm 8,56% diện tích toàn huyện, phân bố ven sông Hồng và sông Đà, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng chủ yếu trồng được 2 vụ lúa và hoa màu. Đất phù sa glây (ký hiệu Pg): Diện tích là 1.435 ha chiếm 4,57% diện tích của toàn huyện. Phân bố ở địa hình thấp thường bị nước ngập dài ngày vào mùa mưa, loại đất này chuyên trồng lúa. Đất bạc màu (ký hiệu B) và đất bạc màu glây trên phù sa cổ (ký hiệu Bg): Có diện tích 2.545 ha chiếm 8,16 % diện tích của huyện. Loại đất này được hình thành từ mẫu chất phù sa cổ do canh tác lâu đời bị rửa trôi bề mặt lớn nên đất có thành phần cơ giới nhẹ, chua và nghèo dinh dưỡng. Loại đất này ở địa hình cao thích hợp với cây hoa màu, ở địa hình thấp thường trồng lúa.

* Nhóm đất vùng đồi núi:

- Được hình thành do kiến tạo địa chất, có tổng diện tích là 18.478,0 ha chiếm 58,9% diện tích của toàn huyện. Nhóm đất này được phân thành các nhóm nhỏ như sau: Đất nâu vàng trên phù sa cổ (ký hiệu Fp): diện tích 6.751,0 ha chiếm 21,52% diện tích đất của huyện, phân bố ở quanh núi Ba Vì, đất chua nghèo dinh dưỡng. Đất này trồng được các loại cây ăn quả, cây hoa màu ngắn ngày và cây công nghiệp. Tuy nhiên khi khai thác loại đất này cần chú ý đến các biện pháp canh tác nhằm chống xói mòn, rửa trôi làm mất các chất dinh dưỡng và keo sét có trong đất. Đất đỏ vàng trên phiến sét (ký hiệu Fs): diện tích 7.635,0 ha chiếm 24,33% diện tích của toàn huyện, phân bố quanh chân núi Ba Vì, đất có độ phì nhiêu trung bình thấp. Hàm lượng mùn trong đất trung bình, lượng Lân, Kali rế tiêu trung bình, lượng Magiê, Canxi thấp, thành phần cơ giới trung bình. Đất này thích hợp trồng chè, dứa, cây ăn quả và hoa màu ngắn ngày. Do phần lớn diện tích đất này có độ dốc cao nên trong quá trình canh tác cần có biện pháp chống xói mòn và bổ sung lượng phân hữu cơ cho đất. Đất màu đỏ trên đá mác ma Bazơ trung tính (ký hiệu Fk): Có tổng diện tích 2.654,0 ha chiếm 8,46 % diện tích toàn huyện, phân bố ở vùng núi Ba Vì ở độ cao trên 800m so với mực nước biển thường có độ dốc lớn. Đây là vùng đất rừng do Vườn Quốc gia Ba Vì quản lý bảo vệ và cấm khai thác.

- Nhìn chung, Ba Vì là huyện có nhiều vùng khí hậu khác nhau, bởi vậy số lượng các loại đất cũng rất đa dạng, phức tạp nên có khả năng đa dạng hoá cây trồng, thâm canh tăng vụ, làm tăng năng suất cây trồng. Trong quá trình canh tác trên đất xám bạc màu và xám bạc màu glây cần có biện pháp hợp lý nhằm chống xói mòn, rửa trôi đất.

b. Tài nguyên nước

Nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện được lấy từ 2 nguồn chính.

* Nguồn nước mặt

- Được cung cấp bởi hệ thống sông ngòi gồm sông Đà, sông Hồng, sông Tích, ngoài ra còn có các hồ đầm chứa nước lớn như hồ Suối Hai, hồ Mèo Gù, Đầm Long v.v... có dung tích khoảng 60 triệu m³, ngoài ra trên địa bàn huyện còn có lượng lớn các suối, ao, hồ đầm nhỏ và trung bình phân bố khắp các vùng trong huyện do đó nguồn nước mặt của huyện khá dồi dào, đủ cung cấp cho nhu cầu về nước trong sản xuất và nước sinh hoạt của nhân dân.

* Nguồn nước ngầm

- Hiện nay chưa có tài liệu thống kê đầy đủ về nguồn nước ngầm, song quan sát một số giếng khoan cho thấy ở đồng bằng ven sông nguồn nước này chỉ ở độ sâu khoảng 5m đến 7m, tuy nhiên ở đồng bằng nguồn nước ngầm khai thác ở độ sâu 40 đến 60m cho chất lượng nước tốt hơn. Miền núi các mạch nước ngầm rất phong phú, một số nguồn nước ngầm có độ khoáng hoá cao như nước khoáng Tân Viên (Tân Lĩnh), nước khoáng nóng Thuận Mỹ. Nguồn nước ngầm ở khu vực miền núi thường phải khai thác ở độ sâu từ 40 đến 120m nhưng chất lượng nước rất tốt.

- Với nguồn nước dồi dào ở Ba Vì đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất và phục vụ đời sống, sinh hoạt cho người dân ở Ba Vì. Đặc biệt nguồn nước khoáng Tân Viên, nước khoáng nóng Thuận Mỹ hiện nay đã và đang được khai thác phục vụ sinh hoạt và du lịch, đây cũng là nguồn tài nguyên tạo tiền đề cho phát triển công nghiệp sản xuất nước khoáng ở Ba Vì.

c. Tài nguyên rừng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2022 diện tích rừng toàn huyện là 7.794,26 ha, trong đó:

- Rừng đặc dụng là 6.120,37 ha tập trung chủ yếu trên núi Ba Vì từ độ cao 400m trở lên. Có thảm động thực vật rất phong phú, đa dạng. Hiện nay, các nhà khoa học Việt Nam ước có khoảng 2.000 loài thực vật nhiệt đới và á nhiệt đới. Bước đầu thống kê được 812 loài thực vật bậc cao. Động vật có khoảng 44 loài thú, 104 loài chim, 15 loài bò sát, 9 loài lưỡng cư (theo tài liệu quy hoạch vườn Quốc gia Ba Vì), đây là nguồn tài nguyên rừng quý hiếm cần được bảo vệ nghiêm ngặt để giữ gìn nguồn gen động thực vật và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra rừng còn cải tạo môi trường, phát triển du lịch sinh thái, như: khu Ao Vua, Suối Mơ, Khoang Xanh, Thác Đa, Vườn Quốc Gia Ba Vì, Suối Hai.

- Đất rừng sản xuất 1.673,89 ha phân bố khắp các vùng đồi gò của huyện nhưng tập trung nhiều nhất ở các xã ven chân núi Ba Vì tạo nên một cảnh quan môi trường và sinh thái cho phát triển ngành du lịch dịch vụ.

d. Tài nguyên khoáng sản

- Qua điều tra thăm dò đã xác định được vùng đất Ba Vì có 1 số tài nguyên khoáng sản như Pirít ở Minh Quang, Ba Trại có trữ lượng khoảng 124 ngàn tấn, không đủ lớn để lập khu khai thác công nghiệp. Ngoài ra còn 1 số mỏ khác như đồng, cao lanh, than bùn phân bố ở các địa bàn xã Ba Trại, Tiên Phong, Thái Hoà

nhưng trữ lượng không lớn và không tập trung.

- Đặc biệt ở Ba Vì có mỏ nước khoáng, chất lượng tốt đang được đầu tư khai thác phục vụ nhu cầu đời sống nhân dân. Bên cạnh đó mỏ nước nóng Thuận Mỹ cũng đã được xác định và chuẩn bị đầu tư khai thác phục vụ cho nhu cầu phát triển du lịch dịch vụ và chăm sóc sức khoẻ của nhân dân.

e. Tài nguyên du lịch và nhân văn

- Ba Vì có nhiều thắng cảnh tự nhiên và nhân tạo nổi tiếng, thuận lợi cho phát triển các loại hình du lịch như: núi Ba Vì, hồ Suối Hai, rừng Quốc gia Ba Vì và nhiều cảnh quan đẹp, khí hậu mát mẻ, với hệ thống hồ, đập được xây dựng khắp nơi có thể tổ chức các tua, điểm du lịch hấp dẫn du khách trong ngoài nước. Ngoài ra còn có các nguồn nước nóng có thể phát triển thành các điểm du lịch như nước khoáng Tản Viên (Tản Lĩnh), nước khoáng nóng Thuận Mỹ.

- Ba Vì là vùng quê xứ Đoài, có nhiều di tích lịch sử văn hoá đã được Nhà nước công nhận và xếp hạng để bảo vệ, tính đến năm 2020 đã có 106 di tích được xếp hạng trên địa bàn toàn huyện, những di tích đó phần lớn có kiến trúc độc đáo gắn liền với lịch sử dân tộc, các danh nhân về truyền thuyết lịch sử về 2 vị thần Sơn Tinh, Thủy Tinh đã được lưu truyền trong đời sống tinh thần của người Việt Nam. Đồng thời, có rất nhiều đình chùa nổi tiếng với những kiến trúc cổ mang đậm bản sắc dân tộc, truyền thống của vùng quê Việt Nam.

- Nhìn chung, tài nguyên du lịch của huyện Ba Vì có tiềm năng to lớn không chỉ có ý nghĩa đối với thành phố Hà Nội mà còn ở tầm khu vực và quốc tế cần phải đầu tư khai thác để phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất:

1.2.1. Phân tích hiện trạng môi trường;

a. Môi trường đất

Căn cứ vào chất lượng đất và mức độ ô nhiễm đất do tác động của tự nhiên cũng như của con người, có thể phân chia môi trường đất huyện ra 3 loại sau:

* Đất có môi trường tốt bao gồm: Đất rừng tự nhiên và rừng trồng, chiếm toàn diện tích các vườn Quốc gia Ba Vì. Đây là khu vực rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước huyện Ba Vì và thành phố Hà Nội và các khu vực lân cận.

* Đất có môi trường trung bình bao gồm: Đất lúa nước, đất trồng cây hàng năm có tầng dày trung bình, tương đối bằng phẳng; đất khu dân cư, đất an ninh

quốc phòng, đất phục vụ du lịch.

* Đất có môi trường xấu bao gồm: Toàn bộ đất nông nghiệp bị bạc màu thoái hóa do tác động khá mạnh bởi các quá trình: xói mòn, rửa trôi, hình thành kết von đá ong (tích lũy Fe, Mn, Al) và đang chịu tác động khá rõ của quá trình hoang mạc hóa.

b. Môi trường nước

- Nguồn nước ở huyện có biến đổi theo chiều hướng xấu là do các hoạt động tác động đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng có thể kể đến là các hoạt động sản xuất kinh doanh, các hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nước thải từ các làng nghề và nước thải sinh hoạt và các hoạt động du lịch cũng tác động đến môi trường nước. Trong thời gian tới cần phải có những biện pháp nhằm cải tạo nguồn nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch phục vụ đời sống của nhân dân.

c. Môi trường không khí

- Môi trường không khí huyện Ba Vì nhìn chung chưa bị ô nhiễm bởi các chất khí độc hại như CO₂, NO₂, SO₂, NH₃, H₂S, CH₄, tuy nhiên một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng (*khai thác đá và lò gạch thủ công*), đường giao thông đang nâng cấp đã tác động xấu đến môi trường không khí, làm gia tăng nồng độ các chất khí độc. Cần thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường không khí, nhằm ngăn chặn nguy cơ tác động xấu đến cuộc sống của dân cư xung quanh.

- Môi trường không khí của huyện Ba Vì đã bị ô nhiễm bụi, khói độc hại thải ra không khí tại các khu vực lò gạch thủ công, dọc các trục đường giao thông chính với lưu lượng xe lưu thông trên đường lớn hoặc các tuyến đường chất lượng kém hay đang thi công.

1.2.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất.

Biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến Hà Nội, bao gồm cả huyện Ba Vì, qua các hiện tượng như nhiệt độ tăng, thời tiết cực đoan và lũ lụt. Trong bối cảnh này, Hà Nội đã triển khai nhiều biện pháp thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, bao gồm phát triển cây xanh và hạ tầng thoát nước tại các khu đô thị, mở rộng quy hoạch vùng ngập nước để chống ngập và giảm rủi ro thiên tai. Kế hoạch ứng phó của thành phố cũng đặt mục tiêu giảm lượng khí nhà kính và bảo vệ nguồn nước

Ba Vì, với địa hình đồi núi và nhiều vùng trũng, đang chịu ảnh hưởng rõ rệt

từ sự gia tăng của các hiện tượng như lũ quét và xói mòn. Điều này khiến việc quản lý và sử dụng đất ở khu vực này gặp khó khăn, đặc biệt là trong nông nghiệp, khi mưa lớn và hạn hán đều có thể làm giảm năng suất cây trồng. Hà Nội đã áp dụng các giải pháp như phát triển hệ thống nhà kính cho nông nghiệp và tăng diện tích rừng để bảo vệ đất đai và giảm thiểu rủi ro thiên tai

Ngoài ra, chính quyền địa phương đang hướng đến việc nâng cao nhận thức cộng đồng, khuyến khích tiết kiệm tài nguyên và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường để hỗ trợ quá trình phát triển bền vững, tạo ra một môi trường sống ổn định và ít chịu tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu trong tương lai.

1.3. Các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện

1.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

1.3.1.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Tổng giá trị sản phẩm năm 2024 (theo giá hiện hành) ước đạt 35.332 tỷ đồng, tăng 5,9% so với năm 2023. Trong đó ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 39,7%; Thương mại, dịch vụ, du lịch chiếm 36,2%; Công nghiệp, xây dựng chiếm 24,1% tổng giá trị sản phẩm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 ước đạt 72,5 triệu đồng/người/năm. Thực trạng phát triển các ngành cụ thể như sau:

a. Sản xuất nông nghiệp.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được duy trì và phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, UBND huyện chỉ đạo tích cực chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao giá trị kinh tế. Tổng giá trị sản phẩm nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 ước đạt 14.022 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2023.

* Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cả năm đạt 20.317 ha. Để đạt được chỉ tiêu về năng suất và giá trị như trên UBND huyện đã triển khai một số chương trình hỗ trợ về giống và hỗ trợ cơ giới. Theo đó, vụ xuân hỗ trợ được tổng diện tích 3.440 ha, tương đương 120 tấn, vụ mùa hỗ trợ được tổng diện tích 801 ha, tương đương 28,1 tấn gồm TBR225 và VNR20. Chương trình cơ giới hóa theo nghị Quyết 08/2023/NQ-HĐND Thành phố, đạt 9 máy (trong đó có 7 máy theo chương trình cơ giới hóa của huyện).

UBND huyện Ba Vì triển khai mô hình mạ khay máy cấy quy mô tập trung 25 ha tại xã Tân Hồng, thực hiện chương trình chăm sóc bưởi theo hướng Vietgap

8 ha tại xã Yên Bài, mô hình chuỗi 15 ha tại xã Phú Châu. Các mô hình cho năng suất cao, chất lượng nông sản được cải thiện đáng kể. Giá trị nông sản tăng giúp thu nhập của người dân ổn định hơn, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương.

UBND huyện chỉ đạo sản xuất, tổ chức các buổi tập huấn hướng dẫn chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới cho nông dân về lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi,... Với các lớp học thiết thực, kiến thức về nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái của bà con nông dân trên địa bàn huyện đã có những tiến bộ rõ rệt.

Để nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp, huyện Ba Vì hỗ trợ nông dân xây dựng sản phẩm OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm) về nhãn mác, bao bì, tem truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, giới thiệu quảng bá sản phẩm... Đến cuối 2023, Ba Vì đã có 138 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP, trong đó có 75 sản phẩm đạt 4 sao, 63 sản phẩm đạt 3 sao. Các sản phẩm chủ yếu là sữa tươi, sản phẩm chế biến từ sữa, giò ã điều, rau quả an toàn...

* Về chăn nuôi, thú y: Số lượng tổng đàn gia súc, gia cầm duy trì ổn định. Tổng diện tích nuôi cá truyền thống là 2.600 ha; thể tích nuôi cá lồng bè đạt 7.600 m³. Tuy diện tích nuôi trồng thủy sản lớn (1.283,86 ha), nhưng hiệu quả về kinh tế lại không cao. Kiến nghị UBND huyện xem xét mở các lớp tập huấn cho bà con về áp dụng các mô hình công nghệ cao vào nuôi trồng thủy sản nhằm cải thiện năng suất và chất lượng.

UBND huyện triển khai công tác tiêm phòng, vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường đạt kết quả tốt. Công tác giám sát dịch bệnh đàn gia súc, gia cầm được huyện thực hiện thường xuyên liên tục và duy trì chế độ báo cáo hàng ngày đã giúp trên địa bàn huyện không xuất dịch bệnh nguy hiểm như: Dịch tả lợn Châu Phi, Tai xanh, lở mồm long móng.

Ngoài ra, để nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp, huyện Ba Vì hỗ trợ nông dân xây dựng sản phẩm OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm) về nhãn mác, bao bì, tem truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, giới thiệu quảng bá sản phẩm... Các sản phẩm OCOP đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập ổn định cho người dân. Hiện nay, thu nhập người dân huyện Ba Vì không ngừng được nâng lên, đời sống kinh tế - xã hội của người dân trên địa bàn ngày thêm khởi sắc, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện hiện nay giảm xuống.

* Về lâm nghiệp và phòng chống cháy rừng: huyện Ba Vì triển khai công tác rà soát hiện trạng rừng tuân thủ nghiêm túc theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 18/02/2022 của UBND thành phố Hà Nội để phục vụ công tác quy hoạch Thủ đô. Năm 2024, UBND huyện phát động "Tết trồng cây" đạt được kết quả tốt. Khoảng 8.500 cây đã được trồng trên các tuyến đường, các địa điểm công cộng trên địa bàn huyện.

(Nguồn số liệu: Báo cáo số 958/BC-UBND về kết quả thực hiện các nhiệm vụ về KT-XH, an ninh, quốc phòng năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025)

b. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và khoa học công nghệ

Trong năm 2024, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng trên địa bàn huyện được quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, qua đó các cụm công nghiệp trên địa bàn được quản lý tốt. UBND huyện đã phối hợp Sở Công thương báo cáo đề xuất phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Thực hiện chính sách thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp. Đề xuất chuyển đổi công tác quản lý, kinh doanh, xây dựng và khai thác hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp cho phù hợp tình hình thực tế.

Để đảm bảo cung ứng đầy đủ, an toàn nguồn điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt trong các dịp trước, trong, sau Tết Nguyên đán và dịp lễ hội đầu năm, UBND huyện đã phối hợp với sở Công thương tổ chức kiểm tra rà soát, xem xét hồ sơ cấp Giấy phép hoạt động điện lực đối với 05 tổ chức kinh doanh bán lẻ điện nông thôn. Tổ chức thành lập Đoàn liên ngành và kiểm tra, rà soát năng lực các tổ chức kinh doanh điện trên địa bàn huyện Ba Vì và báo cáo đề xuất Thành phố cho bàn giao hạ tầng lưới điện nông thôn đối với đơn vị hoạt động kém hiệu quả.

UBND huyện phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn hướng dẫn các HTX thủ tục hỗ trợ, giúp các HTX phát huy vai trò và vị thế của mình trong sản xuất và tiêu thụ nông sản tại địa phương. Không chỉ chú ý đến khía cạnh về kinh tế, UBND huyện Ba Vì còn đặt nhiều tâm huyết vào vấn đề về giới trong sản xuất nông nghiệp. Hiện nay trên địa bàn huyện đã có những HTX do phụ nữ làm chủ.

UBND huyện Ba Vì đã triển khai các chương trình ứng dụng KH&CN nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hữu cơ. UBND huyện đã tổ chức các buổi tư vấn khoa học kỹ thuật cho hơn 200 nông dân, hỗ trợ họ ứng dụng công nghệ cao vào

sản xuất và phát triển các mô hình nông nghiệp bền vững theo hướng hữu cơ.

c. Dịch vụ, thương mại và du lịch.

Các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện Ba Vì trong năm 2024 cho thấy sự chỉ đạo sát sao của UBND huyện đã mang lại những kết quả tích cực. Chợ hoa Xuân được tổ chức đúng quy định, đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, vệ sinh an toàn thực phẩm và văn minh thương mại. Các xã, thị trấn, doanh nghiệp và chợ trên địa bàn đã chuẩn bị tốt nguồn hàng hóa phục vụ Tết, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Công tác bình ổn thị trường đã đi vào thực chất. Hệ thống các ngành dịch vụ như điện, ngân hàng, vận tải, viễn thông và bảo hiểm phát triển ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Công tác kiểm tra thị trường được UBND huyện tăng cường, xử lý nghiêm các trường hợp buôn bán pháo trái phép, hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, góp phần bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và ổn định giá cả trên địa bàn.

Công tác rà soát, lập quy hoạch hạ tầng thương mại đã được UBND huyện nghiêm túc thực hiện, góp phần phục vụ Quy hoạch Thủ đô giai đoạn 2021–2023, tầm nhìn đến 2050. Đặc biệt, chương trình "Chợ không dùng tiền mặt" tại chợ Mơ (xã Vạn Thắng) được tổ chức thành công, làm tiền đề nhân rộng mô hình này trên toàn huyện. Hoạt động đào tạo kỹ năng kinh doanh thương mại điện tử cho các sản phẩm OCOP cũng được huyện triển khai, nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp và hộ kinh doanh.

Trong lĩnh vực văn hóa – du lịch, các sự kiện lớn như khai hội Tản Viên Sơn, khai trương du lịch Ba Vì 2024 và công bố Điểm đến du lịch cộng đồng Bản Miền đã được tổ chức thành công. Huyện đã thu hút 2,82 triệu lượt khách du lịch (tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước), đạt doanh thu 409 tỷ đồng (tăng 2% so với năm 2023). Những kết quả này khẳng định vai trò tích cực của huyện Ba Vì trong việc phát triển kinh tế - xã hội, gắn kết các mục tiêu bền vững và hiện đại hóa.

1.1.3.2. Thực trạng phát triển văn hoá - xã hội.

a. Văn hoá

Huyện Ba Vì, với bề dày lịch sử và đa dạng văn hóa, đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho người dân.

Năm 2024, huyện đã làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền các vấn đề thời sự, chính trị của huyện, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an

ninh đến người dân địa phương.

Huyện Ba Vì là nơi sinh sống của 24 dân tộc anh em (chủ yếu là người Mường, Dao, Nùng và Tày) nên rất đa dạng về văn hóa. Sự phát triển của đô thị hóa, hiện đại hóa quá nhanh dễ dẫn đến hao mòn nếp sống truyền thống xưa. Chính vì vậy, việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là rất cần thiết. Nhiều năm nay, UBND huyện Ba Vì đã chú trọng bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống thông qua việc thành lập 59 đội bảo tồn văn hóa dân tộc và cấp 30 bộ công chiêng Mường, chuông chiêng Dao. Các đội này thường xuyên tham gia biểu diễn tại các sự kiện lớn do huyện và thành phố tổ chức, góp phần giữ gìn và lan tỏa giá trị văn hóa truyền thống¹

b. Giáo dục và đào tạo

Năm 2024, huyện Ba Vì đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực địa phương.

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ba Vì đã tổ chức nhiều hoạt động chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Trong năm học 2023-2024, huyện đã tổ chức hội thảo nâng cao chất lượng dạy học môn Toán cấp trung học cơ sở, phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Ba Đình. Ngoài ra, huyện cũng tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi, thu hút 100% các trường tham gia, góp phần nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy của đội ngũ giáo viên.

Để khuyến khích học sinh trong học tập, UBND huyện Ba Vì đã tổ chức các lễ tuyên dương, khen thưởng học sinh giỏi tiêu biểu, học sinh đạt giải trong các kỳ thi cấp thành phố và cấp huyện, cũng như học sinh vượt khó học giỏi trong năm 2024.

Huyện Ba Vì đã đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, từ việc nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo giáo viên đến việc tuyên dương học sinh giỏi. Những nỗ lực này góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của huyện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương.

c. Công tác y tế, dân số:

Năm 2024, công tác khám chữa bệnh, thường trực cấp cứu, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn được duy trì thường xuyên từ huyện đến xã, thị

¹ Theo Cổng thông tin điện tử huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

trần. Trung tâm Y tế huyện đã triển khai công tác khám phát hiện bệnh lao hàng ngày tại phòng khám chuyên khoa và 31 trạm y tế xã, thị trấn, đảm bảo 0,5% dân số được khám nghi lao hàng năm. Những thành tựu trên phản ánh sự nỗ lực của ngành y tế huyện Ba Vì trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Việc kết hợp giữa y học hiện đại và y học cổ truyền, cùng với sự bảo tồn các làng nghề thuốc dân tộc, đã tạo nên nền tảng vững chắc cho sự phát triển y tế bền vững tại địa phương.

UBND huyện thường xuyên cập nhật các biến động dân cư, nắm bắt kịp thời các đối tượng đích để tuyên truyền vận động. Năm 2024, Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên ước đạt 11,29%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD ước đạt 7,7%. Huyện triển khai thực hiện các chiến dịch khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi; tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân: tuyên truyền, vận động nam, nữ thanh niên trong độ tuổi kết hôn khám sức khỏe tiền hôn nhân tại các cơ sở y tế; các chiến dịch kế hoạch hóa gia đình,...

Với sự chỉ đạo của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện và sự tham gia tích cực của các cấp, ngành, công tác dân số trên địa bàn đã đạt nhiều kết quả tích cực. Trung tâm Y tế huyện đã phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể triển khai hiệu quả công tác truyền thông và chuyên môn về dân số và phát triển. Hiện nay, huyện Ba Vì vẫn đang ở trong thời kỳ dân số vàng. Chính vì thế mà UBND huyện cần có những chính sách thiết thực hơn nữa để tối đa được nguồn lực này.

d. Thực hiện các chính sách xã hội

UBND huyện đã ban hành và chỉ đạo thực hiện nhiều kế hoạch thuộc các lĩnh vực lao động - việc làm, giảm nghèo, bảo trợ xã hội, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ, cai nghiện, phòng chống mại dâm... đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

UBND huyện phối hợp với Trung tâm giới thiệu việc làm Hà Nội tổ chức thành công phiên giao dịch việc làm lưu động tại Nhà văn hóa trung tâm huyện với sự tham gia của 32 doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện và thành phố Hà Nội. Ước năm 2024 toàn huyện giải quyết việc làm cho hơn 10.100 người. Năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo toàn huyện ước đạt 85,36%, tỷ lệ người có bằng cấp từ sơ cấp nghề trở lên đạt 57,4%, tỷ lệ thất nghiệp là 0,33%. Tỷ lệ thất nghiệp ước tính duy trì ở mức thấp, chỉ 0,33%, cho thấy những nỗ lực đáng ghi nhận của UBND huyện Ba Vì trong phát triển nguồn nhân lực và ổn định kinh tế xã hội.

UBND huyện thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các địa phương, người dân nắm bắt và thực hiện các chính sách giảm nghèo.

Những nỗ lực trong thực hiện chính sách xã hội đã mang lại kết quả tích cực, góp phần giảm nghèo, tạo việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân huyện Ba Vì. Việc tiếp tục triển khai các chương trình hỗ trợ và ứng dụng công nghệ sẽ giúp huyện đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

1.3.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất.

1.3.2.1. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sử dụng đất chủ yếu ở huyện Ba Vì (chiếm 71,64% tổng diện tích toàn huyện), với phần lớn diện tích đất nông nghiệp sử dụng cho sản xuất lúa, hoa màu, cây ăn quả và chăn nuôi (chiếm 85,81% tổng diện tích đất nông nghiệp). Có lợi thế về nguồn nhân lực và kinh nghiệm lâu đời trong trồng trọt, chăn nuôi, ngành nông nghiệp huyện Ba Vì đã gặt hái được nhiều thành tựu.

Huyện Ba Vì, với diện tích canh tác lúa ổn định từ 12.800 đến 13.000 ha, đã tập trung phát triển vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao. Các giống lúa như TBR225, Bắc thơm số 7, Hương thơm số 1, Nàng Xuân và HDT8 được lựa chọn nhờ năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu sâu bệnh, phù hợp với điều kiện địa phương. Để nâng cao chất lượng sản phẩm, huyện đã triển khai mô hình sản xuất lúa theo hướng VietGAP trên diện tích 40 ha tại các xã Phú Đông, Đông Quang, Minh Quang và Phong Vân, sử dụng giống lúa VNR20².

Ngoài ra, mô hình lúa kết hợp nuôi cá với diện tích 2 ha tại xã Vạn Thắng cũng được thực hiện, góp phần đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp và tăng thu nhập cho nông dân. Những nỗ lực này đã giúp Ba Vì hình thành vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao với quy mô khoảng 2.000 ha, trong đó các xã Sơn Đà và Tản Hồng đã được cấp mã số vùng trồng cho diện tích 30 ha.

Bên cạnh sản xuất lúa gạo, huyện Ba Vì cũng nổi tiếng với sản xuất rau màu, đặc biệt là rau gia vị. Trên địa bàn huyện được gieo trồng khoảng 70 loại cây rau và rau gia vị, trong đó 25 loài rau gia vị được trồng từ lâu đời. Để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, huyện đã triển khai các mô hình sản xuất rau gia vị hữu cơ. Nghiên cứu đã lựa chọn và bồi dục 5 nguồn gen rau gia vị, xây

² Theo Công thông tin điện tử Bộ xây dựng (2023). Huyện Ba Vì (Hà Nội): Nâng cao đời sống đồng bào miền núi từ chương trình xây dựng nông thôn mới.

dựng mô hình sản xuất trên diện tích 3ha, mang lại hiệu quả kinh tế tăng từ 18,92% đến 29,32%³. Không chỉ phục vụ trên địa bàn huyện, các loại rau, rau gia vị và các sản phẩm gạo đạt tiêu chuẩn Viet Gap được đưa ra các tỉnh và thành phố Hà Nội để tiêu thụ.

Xã Ba Trại, huyện Ba Vì hiện nay có nhiều hộ trồng chè theo mô hình VietGAP, cây chè chiếm hơn 60% trong cơ cấu kinh tế của xã. Tổng diện tích trồng chè của riêng xã Ba Trại vào khoảng 560ha thì có tới 70% trồng giống chất lượng cao và có gần 50ha chè được cấp chứng nhận VietGAP⁽⁴⁾. Ngoài xã Ba Trại, cây chè còn được trồng nhiều tại các xã như Ba Vì, Tản Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bài, Minh Quang, Khánh Thượng, Nông trường Sông Đà và Nông trường Việt - Mông, với tổng diện tích toàn huyện khoảng 1.750ha.

Huyện Ba Vì đang đẩy mạnh phát triển mô hình trang trại ứng dụng công nghệ cao, gắn liền với sản xuất hàng hóa tập trung. Các trang trại chủ yếu phân bố tại vùng đồi gò, miền núi (Ba Vì, Tản Lĩnh, Minh Quang, Khánh Thượng, Yên Bài) và khu vực ven sông (Phong Vân, Phú Đông, Cổ Đô). Hầu hết các trang trại chăn nuôi có quy mô lớn, tập trung vào các ngành như chăn nuôi bò sữa, bò thịt, gà, lợn... Riêng tại một số xã ven sông như Phong Vân và Phú Cường, các trang trại tận dụng diện tích ao hồ rộng lớn để phát triển nuôi trồng thủy sản, chủ yếu các loại cá như rô phi, trắm, chép. Hiện nay, một số trang trại đã áp dụng công nghệ cao với hệ thống chuồng trại hiện đại, tự động hóa trong quy trình chăm sóc và thu hoạch, mang lại hiệu quả kinh tế đáng kể. Tuy nhiên, việc triển khai rộng rãi mô hình này vẫn gặp nhiều khó khăn, do chi phí đầu tư ban đầu lớn khiến nhiều hộ chăn nuôi nhỏ lẻ khó tiếp cận.

Tại khu vực nông thôn huyện Ba Vì, nhiều thửa đất được sử dụng kết hợp giữa đất ở, đất trồng cây lâu năm và ao nuôi cá. Điều này dẫn đến tình trạng sản xuất nông nghiệp mang tính riêng lẻ, tự phát, chủ yếu phục vụ nhu cầu tự cung, tự cấp. Diện tích đất canh tác và nuôi trồng thường manh mún, nhỏ lẻ, chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Từ năm 2013, huyện đã khuyến khích người dân chuyển sang mô hình sản xuất tập trung, bắt đầu với các khu chăn nuôi bò sữa tại xã Vân Hòa, sau đó dần

³ Ngô Kiều Oanh, Vũ Văn Tùng, Nguyễn Đức Chinh & Nguyễn Kim Chi (2020). Đa dạng nguồn gen rau gia vị và kết quả xây dựng mô hình sản xuất rau gia vị hữu cơ tại xã Vân Hòa, Ba Vì, Hà Nội. Tạp chí khoa học và công nghệ nông nghiệp Việt Nam.

⁴ Hoàng Yến (2024). Mô hình chè Ba Trại phát triển bền vững. Tạp chí Làng nghề Việt Nam.

mở rộng ra các xã khác trên địa bàn. Trong giai đoạn 2012-2015, huyện triển khai chương trình dồn điền đổi thửa, qua đó hình thành các vùng sản xuất lúa chất lượng cao. Những vùng này hiện nay tiếp tục được mở rộng, nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị kinh tế.

1.3.2.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp

Huyện Ba Vì nằm ở phía Tây Bắc của Hà Nội, với diện tích lớn, có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh Thủ đô đang mở rộng và phát triển mạnh mẽ về hạ tầng. Năm 2024, tỷ trọng công nghiệp, xây dựng trên địa bàn huyện đạt 24,1%. Ngành công nghiệp ở Ba Vì trong những năm qua đã có những bước phát triển nhất định.

Huyện Ba Vì có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp nhờ vào các yếu tố tự nhiên và lợi thế địa lý. Huyện Ba Vì nằm gần trung tâm Hà Nội, có kết nối giao thông tốt, thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa và thu hút đầu tư. Ba Vì có nhiều tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là đất đai phù hợp cho phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, và công nghiệp hỗ trợ. Với dân số lớn và nguồn lao động trẻ, huyện Ba Vì có tiềm năng cung cấp nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp.

Trong những năm gần đây, huyện Ba Vì đã chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu như công nghiệp chế biến nông sản. Các cơ sở chế biến thực phẩm, đồ uống, đặc biệt là các sản phẩm từ nông sản địa phương đang được chú trọng; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, với tài nguyên khoáng sản phong phú, huyện Ba Vì đã phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng, đặc biệt là gạch, đá xây dựng và các sản phẩm từ xi măng. Đây là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn của huyện, phục vụ nhu cầu phát triển đô thị và xây dựng ở Hà Nội. Một số doanh nghiệp chế tạo cơ khí và sản xuất linh kiện công nghiệp đã xuất hiện tại Ba Vì, đặc biệt là các cơ sở sản xuất máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp và công nghiệp xây dựng.

Trên địa bàn huyện Ba Vì có 2 cụm công nghiệp chính là cụm công nghiệp Cam Thượng tại xã Cam Thượng và cụm công nghiệp Đồng Giai tại xã Vật Lại. Các cụm công nghiệp có vai trò quan trọng trong việc thu hút các doanh nghiệp sản xuất và tạo việc làm cho người dân địa phương.

Bên cạnh đó, Ba Vì còn có 12 làng nghề đang hoạt động hiệu quả, góp phần phát triển tiêu thụ công nghiệp và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Các

làng nghề này không chỉ tạo việc làm cho người dân mà còn đóng góp vào sự đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ của huyện. Một số làng nghề tại huyện với các sản phẩm như mây tre đan, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ và các sản phẩm từ gỗ thu hút được nhiều sự quan tâm của du khách.

1.3.2.3. Thực trạng phát triển ngành thương mại, dịch vụ

a. Thương mại

Với vị trí gần trung tâm Hà Nội và kết nối giao thông thuận lợi, đặc biệt là các tuyến quốc lộ và cao tốc đang được phát triển, Ba Vì có điều kiện lý tưởng để giao thương hàng hóa. Các sản phẩm nông sản đặc trưng như bưởi, cam, mận, và rau sạch không chỉ thúc đẩy thương mại nội địa mà còn mở rộng cơ hội xuất khẩu. Để hỗ trợ hoạt động thương mại, huyện đã triển khai nhiều chương trình xúc tiến thương mại và phát triển sản phẩm. Việc phát triển các sản phẩm OCOP (Một xã một sản phẩm) đã góp phần nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của hàng hóa địa phương. Huyện cũng tổ chức các sự kiện như Festival nông sản và sản phẩm OCOP để giới thiệu và quảng bá sản phẩm đến đông đảo người tiêu dùng. Đến nay, huyện Ba Vì đã có nhiều nông sản được thị trường yêu thích, như sữa Ba Vì, chè Ba Trại, khoai lang Đồng Thái, miến dong Minh Hồng, gà đồi Ba Vì...⁵

Hệ thống chợ truyền thống tại Ba Vì vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp hàng hóa cho người dân. Các siêu thị, cửa hàng tiện lợi chưa phát triển mạnh, chủ yếu tập trung ở khu vực thị trấn và các xã có điều kiện giao thông thuận lợi. Hệ thống phân phối hiện đại đang trong quá trình mở rộng nhưng còn hạn chế. Các hình thức bán hàng online đang dần phát triển, tuy nhiên vẫn chưa phổ biến rộng rãi tại các khu vực nông thôn, nơi cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin chưa hoàn chỉnh. Sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng có thể là cơ hội lớn nếu các doanh nghiệp, hộ kinh doanh địa phương có thể thích ứng.

b. Dịch vụ

Với nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng, huyện Ba Vì có tiềm năng lớn trong phát triển dịch vụ du lịch. Huyện chủ trương đưa du lịch, dịch vụ trở thành ngành mũi nhọn, chủ lực, tuy nhiên, ngành du lịch tại Ba Vì vẫn còn thiếu các dịch vụ cao cấp, cơ sở hạ tầng du lịch chưa phát triển đồng bộ, thiếu các

⁵ Trần Quang Khuyên (2024). Thúc đẩy vùng đất địa linh nhân kiệt, khai thác tiềm năng, lợi thế của Ba Vì.

khu nghỉ dưỡng, khách sạn lớn, dịch vụ giải trí chưa đa dạng. Công tác quản lý và bảo vệ các khu du lịch đang được cải thiện dần. Bên cạnh các khu danh lam thắng cảnh và di tích nổi tiếng, hiện nay, huyện chú trọng vào phát triển du lịch gắn liền với nông nghiệp sinh thái cũng thu hút được rất nhiều khách tham quan. Những năm gần đây, các dịch vụ phục vụ cho du lịch xuất hiện nhiều, mô hình homestay tại Ba Vì phát triển mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu lưu trú đa dạng của du khách.

Giao thông phát triển đang tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các dịch vụ logistics. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng logistics tại Ba Vì chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển thương mại, cần có sự đầu tư thêm vào kho bãi, hệ thống phân phối và vận tải.

Các dịch vụ y tế, giáo dục trên địa bàn huyện đã được đầu tư nhưng còn thiếu các cơ sở chất lượng cao, đặc biệt trong các xã vùng sâu, vùng xa. Các dịch vụ ngân hàng đã có mặt tại các thị trấn, nhưng việc mở rộng dịch vụ tài chính, ngân hàng về khu vực nông thôn còn rất hạn chế.

Trong thời gian tới, huyện Ba Vì cần tập trung đầu tư vào cơ sở hạ tầng du lịch, đặc biệt là các khu nghỉ dưỡng cao cấp, nâng cấp các khu du lịch sinh thái, phát triển sản phẩm du lịch độc đáo và quảng bá mạnh mẽ hơn về du lịch Ba Vì.

1.3.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

UBND huyện phối hợp với Trung tâm giới thiệu việc làm Hà Nội tổ chức thành công phiên giao dịch việc làm lưu động tại Nhà văn hóa trung tâm huyện với sự tham gia của 32 doanh nghiệp đã giúp giải quyết việc làm cho 10.100 người.

Mặt bằng chung về chất lượng lao động của huyện Ba Vì ở mức ổn định, lao động đã qua đào tạo chiếm 85,36% tổng lao động. Tuy nhiên, lao động có trình độ cao, có bằng cấp, chứng chỉ lại chỉ chiếm 57,4% trong tổng số lao động đã được qua đào tạo⁶. Hiện nay, dưới sự nỗ lực xóa đói, giảm nghèo không ngừng của địa phương, huyện Ba Vì hiện không còn hộ nghèo.

1.3.3.1. Tình hình dân số

Ba Vì có 312.773 người vào năm 2023⁷, với phần lớn là cư dân nông thôn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, dân số ở các khu vực đô thị, đặc biệt là khu

⁶ Theo biểu phụ biểu số 01, kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT – XH năm 2024 và kế hoạch năm 2025

⁷ Theo cổng thông tin điện tử huyện Ba Vì

vực thị trấn Tây Đằng và các xã lân cận đang tăng lên do sự phát triển của hạ tầng giao thông và sự chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị. Mật độ dân cư tại Ba Vì là 769 người/km² khá thấp so với các huyện ngoại thành khác của Hà Nội. Các khu vực như thị trấn Tây Đằng và một số xã gần trung tâm huyện có mật độ dân cư cao hơn, trong khi các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa có mật độ dân cư thưa thớt.

Cơ cấu dân số của Ba Vì chủ yếu là dân cư nông thôn, với các nghề nghiệp chính là nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp và một phần nhỏ tham gia vào các ngành dịch vụ như du lịch. Sự phân bố dân số có sự chênh lệch rõ rệt giữa các xã đồng bằng và miền núi. Như nhiều khu vực nông thôn khác, Ba Vì đang đối mặt với tình trạng già hóa dân số. Điều này ảnh hưởng đến lực lượng lao động sẵn có và cách thức sử dụng đất, đặc biệt là trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang các mục đích khác như du lịch, khu đô thị. Trong những năm gần đây, Ba Vì chứng kiến một số lượng dân cư di cư từ các vùng nông thôn đến các khu vực đô thị như Hà Nội để tìm kiếm việc làm và cải thiện thu nhập. Điều này làm giảm dân số nông thôn và gia tăng dân số tại các khu vực đô thị.

Các xã và thị trấn gần trung tâm huyện như Thị trấn Tây Đằng, Xã Tân Lĩnh, Xã Cổ Đông, Xã Vạn Thắng... có mức tăng trưởng dân số khá cao nhờ vào sự phát triển của hạ tầng giao thông, công nghiệp và du lịch. Dân số tại các khu vực này chủ yếu là các gia đình trẻ, công nhân, và những người làm trong ngành dịch vụ. Các xã miền núi như Xã Ba Trại, Xã Minh Quang, Xã Tân Hồng, Xã Khánh Thượng, Xã Yên Bài... có mật độ dân cư thưa thớt và dân số chủ yếu là người dân địa phương sống nhờ vào nông nghiệp và các ngành nghề truyền thống.

Sự gia tăng dân số ở các khu vực đô thị, đặc biệt là Thị trấn Tây Đằng, đặt ra yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, nhà ở, trường học, bệnh viện và các dịch vụ công cộng để đáp ứng nhu cầu dân cư. Dân số tăng mạnh trong khi đất đai còn hạn chế đòi hỏi chính quyền huyện Ba Vì phải có kế hoạch phát triển bền vững, tối ưu hóa sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên, đồng thời duy trì sự cân bằng giữa phát triển đô thị và bảo vệ môi trường tự nhiên. Các khu vực nông thôn và miền núi có xu hướng giảm dân số do di cư và tình trạng già hóa dân số làm thiếu hụt lao động trẻ cho ngành nông nghiệp.

1.3.3.2. Tình hình lao động và việc làm

Cơ cấu lao động tại Ba Vì chủ yếu vẫn tập trung vào ngành nông nghiệp, với

sản phẩm chủ yếu là nông sản (lúa, hoa màu, cây ăn quả, chăn nuôi). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, ngành dịch vụ và du lịch cũng đang phát triển mạnh, đặc biệt là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và du lịch tâm linh. Điều này mở ra cơ hội việc làm trong các ngành công nghiệp nhẹ, dịch vụ, nhà hàng, khách sạn và các ngành nghề phụ trợ khác.

Nhiều người dân ở Ba Vì, đặc biệt là thanh niên, đã rời bỏ nông nghiệp để tìm kiếm công việc ở các thành phố lớn hơn hoặc tham gia vào các ngành nghề mới như du lịch, xây dựng và công nghiệp.

1.3.3.3. Tình hình thu nhập

Thu nhập của phần đông người dân ở Ba Vì vẫn chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Nhưng với sự phát triển của ngành du lịch và các ngành nghề dịch vụ, thu nhập của người dân ở các khu vực gần trung tâm và khu du lịch đang có sự gia tăng. Năm 2023, thu nhập bình quân của Ba Vì là 63 triệu đồng/ người/ năm⁸. Các hộ gia đình làm nghề du lịch, nhà hàng, dịch vụ lưu trú có thu nhập ổn định hơn so với những hộ làm nông nghiệp thuần túy. Sự phân hóa thu nhập giữa các khu vực đô thị (thị trấn Tây Đằng, các khu du lịch) và các xã nông thôn còn khá lớn. Các khu vực có thu nhập cao tập trung ở khu du lịch.

1.3.3.4. Tập quán liên quan đến sử dụng đất

a. Tập quán sử dụng đất nông nghiệp

Huyện Ba Vì có diện tích đất nông nghiệp lớn (30.217,70 ha) phân bố trên địa bàn rộng (với 31 đơn vị hành chính cấp, có vùng đồng bằng, vùng trung du và các xã miền núi). Hiện nay, nông nghiệp vẫn là nguồn sống chủ yếu của người dân Ba Vì.

Đất đai chủ yếu được sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp như trồng lúa, ngô, rau màu và các loại cây ăn quả. Tại các khu vực đồi núi, rừng quốc gia Ba Vì thường áp dụng phương thức quảng canh, đặc biệt là trong trồng cây lâm nghiệp và chăn thả gia súc. Nhiều nông dân vẫn áp dụng phương thức quảng canh trong trồng trọt truyền thống như trồng ngô, sắn ở những vùng đất cao. Các hộ gia đình ở Ba Vì có xu hướng sử dụng diện tích đất lớn để chăn nuôi, đặc biệt là ở các xã miền núi như Minh Quang, Ba Trại, Yên Bài... Việc sử dụng đất để phát triển chăn nuôi giúp người dân cải thiện thu nhập và sinh kế. Các tập quán cải tạo đất,

⁸ Xuân Mai (2024). Huyện Ba Vì (Hà Nội): Phân đầu đạt 25 chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2024. Tạp chí điện tử của viện nghiên cứu và đào tạo quản lý.

như đắp bờ, đào ao, phát quang rừng để trồng trọt hoặc lấy đất canh tác, đã tồn tại lâu dài trong cộng đồng. Tuy nhiên, sản xuất theo hình thức quảng canh đã còn không đem lại hiệu quả cao. Thời gian gần đây, UBND huyện Ba Vì tích cực đẩy mạnh, khuyến khích người dân áp dụng hình thức thâm canh tăng vụ nhằm nâng cao sản lượng và ổn định thu nhập cho người dân.

b. Tập quán sử dụng đất rừng

Ba Vì có nhiều diện tích rừng tự nhiên, đặc biệt là Vườn Quốc gia Ba Vì. Các cộng đồng dân cư vùng núi có tập quán sống gần gũi với rừng, sử dụng rừng để lấy lâm sản phụ như củi, lá, cây thuốc, và các sản phẩm từ rừng. Người dân huyện Ba Vì, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số như Mường và Dao, có những tập quán sử dụng đất rừng truyền thống, gắn liền với đời sống và văn hóa của họ như canh tác nương rẫy, thu hái lâm sản ngoài gỗ và chăn nuôi thả rông. Người dân thường khai thác đất rừng để trồng các loại cây lương thực như ngô, sắn và lúa nương. Phương thức này dựa trên việc đốt rừng để làm sạch đất trước khi trồng trọt, sau một thời gian, đất được để hoang để phục hồi. Người dân thu thập các sản phẩm từ rừng như măng, nấm, thảo dược và mật ong để phục vụ nhu cầu hàng ngày và tạo thu nhập bổ sung. Việc chăn thả gia súc như trâu, bò, dê trong rừng là phổ biến, tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên và không gian rộng lớn.

Tuy nhiên, với sự thành lập Vườn Quốc gia Ba Vì và các chính sách bảo vệ rừng, nhiều tập quán truyền thống đã bị hạn chế hoặc thay đổi để phù hợp với mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững. Người dân được khuyến khích tham gia vào các hoạt động du lịch sinh thái, trồng rừng và phát triển nông nghiệp bền vững, nhằm giảm áp lực lên tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế.

c. Tập quán phân chia đất đai trong cộng đồng

Tại huyện Ba Vì, đặc biệt trong các cộng đồng dân tộc thiểu số như Mường và Dao, việc phân chia đất đai thường dựa trên tập quán truyền thống và cấu trúc gia đình. Đất đai thường được chia cho các hộ gia đình trong cộng đồng, đảm bảo mỗi gia đình có phần đất để canh tác và sinh sống. Đất đai cũng thường được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong cùng dòng họ, đảm bảo sự liên tục và ổn định trong sử dụng đất. Một số xã ở Ba Vì có tập quán sử dụng đất theo hình thức cộng đồng, trong đó đất đai được quản lý và khai thác chung. Các quyết định về việc sử dụng đất được đưa ra sau khi có sự đồng thuận trong cộng đồng.

Tuy nhiên, với sự phát triển kinh tế và các chính sách quản lý đất đai của

Nhà nước, các tập quán này đang dần thay đổi. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất đã ảnh hưởng đến cách thức phân chia và quản lý đất đai truyền thống trong cộng đồng.

d. Tập quán sử dụng đất cho tín ngưỡng và tâm linh

Huyện Ba Vì, nằm ở phía tây bắc Hà Nội, nổi tiếng với các địa điểm tâm linh và tín ngưỡng gắn liền với truyền thuyết và văn hóa dân gian Việt Nam. Các xã, đặc biệt là các xã gần các địa điểm tâm linh như Chùa Tây Phương, Đền Thượng, đền thờ Bác Hồ thường có các tập quán sử dụng đất cho các hoạt động lễ hội, cúng bái, và tín ngưỡng. Các khu đất này có giá trị đặc biệt trong đời sống cộng đồng, không chỉ trong việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt mà còn là các khu vực đất có ý nghĩa văn hóa, tâm linh đối với người dân. Người dân Ba Vì chú trọng bảo vệ các khu rừng thiêng, cây cổ thụ và cảnh quan tự nhiên quanh các địa điểm tâm linh, coi đó là biểu tượng của sự linh thiêng và truyền thống văn hóa. Những tập quán này không chỉ thể hiện sự tôn kính đối với các vị thần linh mà còn góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử của vùng đất Ba Vì.

Tập quán liên quan đến sử dụng đất ở Ba Vì có sự kết hợp giữa truyền thống và các yếu tố hiện đại. Trong khi nông nghiệp và chăn nuôi vẫn là hoạt động chủ yếu của người dân, xu hướng chuyển đổi đất đai sang mục đích du lịch, xây dựng và công nghiệp đang ngày càng rõ rệt. Điều này đòi hỏi sự quản lý chặt chẽ và cân nhắc kỹ lưỡng để đảm bảo phát triển bền vững và giữ gìn các giá trị văn hóa, sinh thái của Ba Vì.

Tình hình dân số, lao động, việc làm, thu nhập và tập quán liên quan đến sử dụng đất tại huyện Ba Vì đang có sự chuyển biến mạnh mẽ, từ việc duy trì truyền thống nông nghiệp sang việc phát triển du lịch và các ngành dịch vụ. Huyện Ba Vì đã làm tốt công tác quản lý để khai thác tiềm năng của đất đai một cách bền vững, đồng thời đảm bảo sinh kế của người dân địa phương.

1.3.4. Nguồn lực, bối cảnh của cấp huyện, của thành phố tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.

1.3.4.1. Nguồn lực và bối cảnh của huyện Ba Vì tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

a. Về điều kiện tự nhiên

Huyện Ba Vì thuộc vùng đất bán sơn địa, có địa hình thấp dần từ phía Tây Nam sang phía Đông Bắc, chia thành 3 tiểu vùng khác nhau: vùng núi, vùng đồi gò

và vùng đồng bằng. Trong đó, vùng núi chiếm 46,5% diện tích toàn huyện, thuộc toàn bộ Vườn Quốc gia Ba Vì và 7 xã miền núi. Vùng đồi gò chiếm 34,7% diện tích toàn huyện. Vùng đồng bằng tương đối bằng phẳng, chiếm 18,5% diện tích toàn huyện.

Địa hình đồi núi tập trung ở phía tây và tây bắc với đỉnh núi Ba Vì cao, tạo điều kiện cho phát triển du lịch sinh thái. Khí hậu ôn hòa, có mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm, phù hợp với sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp. Huyện có nhiều hồ, sông và hệ thống suối phong phú, cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, và là yếu tố hấp dẫn cho phát triển du lịch. Thành phố Hà Nội định hướng phát triển các khu nghỉ dưỡng, khu sinh thái, các sản phẩm du lịch gắn với thiên nhiên nhằm thu hút khách du lịch. Đây là yếu tố quan trọng thúc đẩy việc sử dụng đất phục vụ du lịch và bảo tồn sinh thái.

Tài nguyên đất đai đa dạng, gồm đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và đất rừng. Vườn Quốc gia Ba Vì với khí hậu mát mẻ, phong cảnh hùng vĩ, hệ sinh thái rừng núi đa dạng cùng các điểm du lịch sinh thái nổi tiếng như Ao Vua, Khoang Xanh - Suối Tiên, Thác Đa. Những tài nguyên này không chỉ có giá trị về mặt sinh thái mà còn là động lực phát triển du lịch. Vì vậy, quỹ đất dành cho các khu bảo tồn và du lịch sinh thái luôn được UBND huyện Ba Vì được ưu tiên.

b. Về dân cư và lao động

Huyện Ba Vì có 24 dân tộc sinh sống, chủ yếu là người Kinh và một số nhóm dân tộc thiểu số như Mường, Dao, Nùng, Tày. Cơ cấu dân số đa dạng với sự hiện diện của nhiều dân tộc đã tạo nên bản sắc văn hóa phong phú cùng với các làng nghề truyền thống tạo nên nét độc đáo thu hút khách du lịch.

Huyện Ba Vì có 186.000 người trong độ tuổi lao động, chiếm 60% dân số toàn huyện⁹. Huyện sở hữu nguồn nhân lực dồi dào, sẵn sàng tham gia vào các hoạt động kinh tế và phát triển địa phương.

Người dân Ba Vì có truyền thống lâu đời trong canh tác nông nghiệp và lâm nghiệp, đặc biệt là chăn nuôi bò sữa, trồng cây ăn quả và sản xuất nông sản. Kinh nghiệm này là nền tảng vững chắc cho việc áp dụng các phương thức canh tác hiệu quả và bền vững.

Tuy nhiên, để khai thác tối đa tiềm lực này, cần tiếp tục đầu tư vào giáo dục,

⁹ Quang Dương (2024). Hà Nội: Gần 2,6 nghìn vị trí việc làm, tiền lương hấp dẫn cho lao động trẻ. Báo Dân sinh (Cơ quan Bộ Lao động – Thương binh và xã hội).

đào tạo nghề và áp dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, đồng thời bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các cộng đồng dân cư tại Ba Vì.

c. Về Kinh tế - xã hội

Ba Vì là huyện có thế mạnh về nông nghiệp với nhiều khu vực đất đai dành cho trồng trọt và chăn nuôi (30.217,70 ha). Nông sản chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VetGap và OCOOP ngoài được tiêu thụ trong nước còn có tiềm năng lớn trong xuất khẩu nước ngoài.

Du lịch văn hóa tâm linh và du lịch sinh thái trên địa bàn huyện giúp cho thu nhập của người dân trên địa bàn huyện cải thiện đáng kể. Quỹ đất dành cho du lịch và dịch vụ cũng vì vậy mà được tăng lên.

Để khuyến khích người dân sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và sinh thái hữu cơ, UBND huyện Ba Vì đã áp dụng những chính sách hỗ trợ về vốn, cho vay, mở các lớp đào tạo ứng dụng khoa học kỹ thuật và đặc biệt là tổ chức các diễn đàn nhịp cầu nông nghiệp giúp kết nối người nông dân và doanh nghiệp tiêu thụ nông sản.

d. Cơ sở hạ tầng

Với vị trí địa lý thuận lợi và điều kiện tự nhiên nhiều sông, hồ, đầm, phá,..., huyện Ba Vì có một lợi thế chiến lược về giao thông. Hệ thống đường thủy, đường bộ rất thuận lợi nối liền các tỉnh Tây Bắc, Việt Bắc với toàn bộ đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có Thủ đô Hà Nội - Trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của cả nước. Huyện Ba Vì được kết nối với Hà Nội qua nhiều tuyến đường giao thông quan trọng, thúc đẩy phát triển kinh tế và gia tăng nhu cầu sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch, giao thông, khu dân cư.

e. Nhu cầu phát triển dân cư và dịch vụ đô thị

Những năm gần đây, UBND huyện Ba Vì tích cực thay đổi bộ mặt đô thị, tổ chức đấu giá đất ở, phê duyệt các dự án xây dựng khu đô thị mới,... để phù hợp với tốc độ đô thị hóa và tốc độ tăng trưởng dân số. Nhu cầu phát triển các khu dân cư mới, hệ thống giao thông, và cơ sở hạ tầng dịch vụ cũng tăng lên. Đây là một yếu tố tác động lớn đến việc phân bổ và sử dụng đất tại Ba Vì.

1.3.4.2. Nguồn lực và bối cảnh của thành phố tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

a. Định hướng phát triển của thành phố Hà Nội đối với huyện Ba Vì

Theo Báo cáo tổng hợp quy hoạch thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 – 2030, tầm

nhìn đến năm 2050 đã xác định Ba Vì là huyện ngoại thành phía Tây Bắc thành phố Hà Nội với tính chất cơ bản là du lịch, thương mại dịch vụ và nông nghiệp, không gian sống xanh và bền vững, sinh thái, công nghiệp sạch ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo vai trò không gian cửa ngõ tích cực phía Tây Bắc của Thủ đô Hà Nội.

Thành phố Hà Nội định hướng tới năm 2030, Huyện Ba Vì sẽ trở thành một điểm đến hấp dẫn hàng đầu của Thủ đô với các loại hình du lịch trải nghiệm sinh thái đa dạng và độc đáo. Đây cũng là địa phương phát triển về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp sạch và thương mại dịch vụ, góp phần tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho người dân.

Để biến Ba Vì thành một điểm đến dễ tiếp cận, thành phố đầu tư mở rộng các tuyến đường giao thông kết nối Ba Vì với trung tâm Hà Nội như đường cao tốc và các tuyến xe bus chất lượng cao. Bên cạnh việc kết nối với thủ đô, Ba Vì cũng được quy hoạch phát triển các tuyến giao thông nội vùng nhằm kết nối các điểm du lịch, khu nông nghiệp và các khu dân cư để tạo sự thuận tiện trong việc di chuyển.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, các sản phẩm chủ lực của Ba Vì được thành phố quy hoạch phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao như nhà màng, nhà lưới, tưới tự động... nhằm nâng cao năng suất và chất lượng. Công nghiệp tập trung phát triển các ngành sạch, thân thiện môi trường như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin. Hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, nước được đầu tư đồng bộ.

Thành phố Hà Nội định hướng huyện Ba Vì là một khu đô thị vệ tinh với quy mô hợp lý, chú trọng đến không gian xanh, các khu dân cư sinh thái và hạn chế phát triển các khu công nghiệp nặng để bảo vệ môi trường. Để đáp ứng nhu cầu của những người dân muốn có không gian sống gần gũi với thiên nhiên, huyện Ba Vì phát triển các khu dân cư có đầy đủ tiện ích nhưng vẫn giữ được nét mộc mạc, không gian xanh mát, phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng dài ngày.

Ngoài các chính sách trên, để đảm bảo phát triển bền vững và bảo vệ môi trường của huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội yêu cầu các dự án phát triển tại huyện phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo rằng các hoạt động du lịch, nông nghiệp và phát triển đô thị không gây tổn hại đến hệ sinh thái. Các dự án sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời và năng lượng gió được ưu tiên nhằm giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ cảnh quan tự nhiên.

b. Nguồn lực, bối cảnh của thành phố Hà Nội tác động đến sử dụng đất huyện Ba Vì

Với sự gia tăng dân số, sự phát triển của các khu đô thị vệ tinh như huyện Ba Vì là cần thiết nhằm giảm áp lực về đất ở và hạ tầng cho trung tâm thành phố Hà Nội. Điều này thúc đẩy việc sử dụng đất ở Ba Vì cho các dự án khu đô thị mới, khu công nghiệp nhẹ và các khu dân cư phục vụ di dân từ nội thành ra.

Chính sách thu hút đầu tư của thành phố Hà Nội đã thúc đẩy các doanh nghiệp lớn đầu tư vào huyện Ba Vì, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái. Sự hỗ trợ từ chính quyền trong việc xây dựng hạ tầng giao thông như đường bộ, hệ thống cấp thoát nước cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng đất.

Huyện Ba Vì cũng phải đối mặt với thách thức trong việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và cảnh quan sinh thái trước áp lực đô thị hóa và phát triển du lịch. Thành phố Hà Nội yêu cầu huyện Ba Vì phải xây dựng kế hoạch quản lý sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo phát triển kinh tế đi đôi với bảo tồn sinh thái.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất;

Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện Ba Vì là 42.180,08 ha, cụ thể được phân tích chi tiết từng loại đất, diện tích, tỷ lệ các loại đất như sau:

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.217,70	71,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.987,89	18,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.245,29	17,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	742,60	1,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.271,48	7,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.544,30	22,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.120,38	14,51
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.663,45	3,94
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.283,86	3,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	346,34	0,82
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.948,44	28,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.766,92	4,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,86	0,17
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	89,31	0,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.255,12	2,98
2.5	Đất an ninh	CAN	51,42	0,12
2.6	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</i>	<i>DSN</i>	<i>309,32</i>	<i>0,73</i>
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,26	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	53,05	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	181,34	0,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,20	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,47	0,00
2.7	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>CSK</i>	<i>341,71</i>	<i>0,81</i>
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	7,50	0,02
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,50	0,02
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,45	0,02
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	303,01	0,72
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,75	0,06
2.8	<i>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</i>	<i>CCC</i>	<i>2.536,55</i>	<i>6,01</i>
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.787,86	4,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	567,64	1,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	32,17	0,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	99,97	0,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,07	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	32,27	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,52	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,05	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,29	0,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	45,27	0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	480,80	1,14
2.12	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	<i>TVC</i>	<i>4.958,72</i>	<i>11,76</i>
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.045,22	2,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.913,50	9,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,15	0,05
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	13,94	0,03
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,58	0,01
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,77	0,00
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	10,59	0,03
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho công nghệ cao*			

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện Ba Vì là 30.254,11ha, cụ thể được phân tích chi tiết từng loại đất, diện tích, tỷ lệ các loại đất như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2024

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.217,70	100
1.1	<i>Đất trồng lúa</i>	<i>LUA</i>	<i>7.987,89</i>	<i>26,43</i>
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.245,29	23,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	742,60	2,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.271,48	10,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.544,30	31,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.120,38	20,25
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.663,45	5,50
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.283,86	4,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	346,34	1,15

Nhóm đất nông nghiệp chủ yếu tập trung tại khu vực phía Nam của huyện

(các xã như Phú Cường, Phú Đông,...) và khu vực phía Bắc (xã như Ba Trại, Tân Lĩnh,...).

Các loại đất nông nghiệp tại vùng đồng bằng thường là đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây hằng năm khác. Trong khi đó, tại vùng đồi núi, các loại đất nông nghiệp thường thấy là đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng và đất trồng cây lâu năm (cà phê, chè, cây ăn quả). Sự khác nhau về điều kiện tự nhiên và tập quán canh tác đã làm cho sự phân bố các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp không đồng đều. Tuy nhiên, sự phân bố như trên là hợp lý bởi các sản phẩm từ nông nghiệp thường chịu sự chi phối mạnh mẽ từ điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn huyện Ba Vì là 11.912,05 ha, cụ thể được phân tích chi tiết từng loại đất, diện tích, tỷ lệ các loại đất như sau:

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.948,44	100
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.766,92	14,79
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,86	0,59
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	89,31	0,75
1.4	Đất quốc phòng	CQP	1.255,12	10,50
1.5	Đất an ninh	CAN	51,42	0,43
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	309,32	2,59
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,26	0,30
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,00
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	53,05	0,44
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	181,34	1,52
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,20	0,33
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,00
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,00
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,00
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,47	0,00
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,71	2,86
1.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	7,50	0,06
1.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		0,00
1.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,50	0,06
1.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		0,00
1.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,45	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	303,01	2,54
1.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,75	0,21
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.536,55	21,23
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.787,86	14,96
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	567,64	4,75
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,00
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,00
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	32,17	0,27
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	99,97	0,84
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,07	0,03
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	32,27	0,27
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,52	0,06
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,05	0,04
1.9	Đất tôn giáo	TON	20,29	0,17
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	45,27	0,38
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	480,80	4,02
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.958,72	41,50
1.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.045,22	8,75
1.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.913,50	32,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,15	0,19

Đất ở trên địa bàn huyện Ba Vì phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu tại các đô thị, khu trung tâm và dọc theo các trục giao thông lớn, trong khi tại nông thôn, đất ở thường đi liền với đất vườn, tạo nên mô hình đặc trưng của nông thôn mới. Sự phát triển nhanh chóng của thành phố Hà Nội đã gây áp lực lớn về không gian sống và quỹ đất ở tại khu vực. Với định hướng trở thành khu đô thị vệ tinh của Hà Nội, huyện Ba Vì được quy hoạch mở rộng diện tích đất ở nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số, đô thị hóa và thu hút đầu tư kinh tế.

Trên địa bàn huyện Ba Vì có nhiều làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống rất phát triển như làng nghề mây tre đan Phú An xã Phú Châu, nấu rượu So xã Cẩm Lĩnh,... nên diện tích đất dành cho loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chiếm diện tích lớn nhất (302,72 ha) trong nhóm đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Hạ tầng trên địa bàn huyện về cơ bản đã có nhiều cải thiện so với những năm

trước. Tuy nhiên, một số tuyến đường nội bộ và kết nối liên vùng vẫn cần được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu phát triển. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật như cấp nước sạch, xử lý nước thải và rác thải còn hạn chế, cần được đầu tư đồng bộ.

Huyện Ba Vì có lợi thế lớn nhờ mạng lưới sông ngòi phong phú, với hai con sông lớn là sông Đà và sông Tích chảy qua nhiều xã. Đây không chỉ là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của cư dân.

Huyện Ba Vì có các nghĩa trang với diện tích rộng lớn như công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng tại xã Vật Lại với quy mô 20 ha. Ngoài ra còn có nghĩa trang Vĩnh Hằng viên và nghĩa trang Yên Kỳ.

Khu Liên hiệp xử lý rác thải Xuân Sơn tại xã Sơn Tây có diện tích khoảng 26 ha, tiếp nhận rác thải từ 12 huyện và thị xã lân cận. Trong những năm qua, khu vực này đã gặp phải vấn đề về ô nhiễm môi trường, mùi từ khu vực xử lý rác thải ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân. UBND huyện đã triển khai thực hiện các dự án di dời người dân trong bán kính 500m và giải phóng mặt bằng mở rộng khu xử lý.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng của toàn huyện Ba Vì là 13,94 ha, cụ thể được phân tích chi tiết từng loại đất, diện tích, tỷ lệ các loại đất như sau:

Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng năm 2024

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	13,94	100
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,58	18,51
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,77	5,52
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	10,59	75,97
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

Đất chưa sử dụng chủ yếu nằm ở các khu vực nông thôn, chưa được khai thác hoặc sử dụng chưa hiệu quả. Một số diện tích đất chưa sử dụng do thiếu hạ tầng, khó khăn trong tiếp cận thị trường, hoặc chưa được quy hoạch phù hợp. Đất chưa sử dụng có thể được chuyển đổi để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, trồng trọt và chăn nuôi, đáp ứng nhu cầu thực phẩm sạch. Đối với đất chưa sử

dụng gần các khu di tích lịch sử, đình chùa, miếu mạo hoặc cảnh quan thiên nhiên đa dạng, có thể được quy hoạch cho các dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương.

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì được UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 và được điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 15/4/2024, Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 và Quyết định số 5643/QĐ-UBND ngày 29/10/202. Theo đó, năm 2024 trên địa bàn huyện có tổng số dự án trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 200 dự án với tổng diện tích là 1.402,89 ha. Chỉ tiêu thực hiện các loại đất như sau.

2.2.1. Đất nông nghiệp

Theo phương án kế hoạch được UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt, diện tích đất nông nghiệp là 29.781,65 ha, thực hiện năm 2024 là 30.217,70 ha, chưa thực hiện được 436,06 ha (Trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 287,38 ha; diện tích hủy bỏ là 148,68 ha). Cụ thể các loại đất như sau:

*** Đất trồng lúa**

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất trồng lúa được duyệt là 7.784,18 ha, năm 2024 thực hiện được là 7.987,89 ha, chưa thực hiện được 203,71 ha (diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 136,59 ha, diện tích hủy bỏ là 67,12 ha). Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước:

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa là 7.038,88 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 7.245,29 ha, chưa thực hiện được 206,41 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 136,13 ha, diện tích hủy bỏ là 70,28 ha). Một trong những nguyên nhân khiến diện tích đất trồng lúa chưa được thu hồi theo đúng tiến độ dự án là do thủ tục hành chính khi xin phép chuyển mục đích sử dụng đất lúa khá phức tạp và tốn nhiều thời gian. UBND huyện Ba Vì cần có các chính sách hỗ trợ để các nhà thầu thực hiện đúng tiến độ dự án.

- Đất trồng lúa nước còn lại:

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa là 7.038,88 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 7.245,29 ha, chưa thực hiện được 206,41 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 136,13 ha, diện tích hủy bỏ là 70,28 ha).

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất trồng cây hằng năm khác là 3.149,44 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 3.271,48 ha, chưa thực hiện được 122,04 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 83,11 ha, diện tích hủy bỏ là 38,93 ha). Tiến độ thực hiện dự án còn chậm trong công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng. Nhiều dự án đã được phê duyệt thực hiện trong năm 2024 theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tuy nhiên đến cuối năm 2024 vẫn chưa hoàn thành công tác thu hồi và dự án phải chuyển tiếp sang năm 2025.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm là 9.427,40 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 9.544,30 ha, chưa thực hiện được 116,90 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 57,51 ha, diện tích hủy bỏ là 59,39 ha). Tiến độ triển khai dự án đang gặp nhiều chậm trễ, đặc biệt trong việc thu hồi và giải phóng mặt bằng. Dù nhiều dự án đã được phê duyệt và lên kế hoạch thực hiện trong năm 2024 theo kế hoạch sử dụng đất, nhưng đến cuối năm, công tác thu hồi đất vẫn chưa hoàn thành.

*** Đất rừng sản xuất**

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất rừng sản xuất là 1.670,51 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.663,45 ha, chưa thực hiện được 7,06 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 1,00 ha, diện tích hủy bỏ là 6,06 ha), do thu hồi đất rừng sản xuất để thực hiện dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh.

*** Đất rừng đặc dụng**

Đất rừng đặc dụng theo phương án kế hoạch được duyệt là 6.120,38 ha. Thực hiện kế hoạch năm 2024 là 6.120,38 ha đạt 100% kế hoạch đề ra năm 2024.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Đất nuôi trồng thủy sản được phê duyệt là 1.283,4 ha, năm 2024 thực hiện được 1.283,86 ha, còn 0,46 ha chưa thực hiện chuyển mục đích so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Mặc dù diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Ba Vì khá lớn, nhưng thu nhập của người dân từ hoạt động này nhìn chung vẫn còn thấp. Mặc dù có một số hộ áp dụng mô hình nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và đạt được thu nhập khả quan, nhưng phần lớn các hộ còn lại đều có thu nhập thấp.

*** Đất nông nghiệp khác**

Đất nông nghiệp khác được phê duyệt là 346,34 ha, năm 2024 thực hiện được

346,34 ha, hoàn thành 100% so với kế hoạch được duyệt.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Theo phương án kế hoạch, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 12.384,79 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 11.948,44 ha, chưa thực hiện được 436,35 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 288,13 ha, diện tích hủy bỏ là 148,22 ha). Chi tiết từng loại đất như sau:

* Đất ở tại nông thôn

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất ở tại nông thôn là 1.926,27 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.766,92 ha, chưa thực hiện được 159,35 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 38,12 ha, diện tích hủy bỏ là 121,23 ha) do các dự án khu dân cư, đấu giá QSDĐ tại nông thôn vẫn chưa được thực hiện theo kế hoạch. Năm 2024 thị trường Bất động sản chưa có nhiều khởi sắc nên các dự án đấu giá quyền sử dụng đất của các khu dân cư cũng không đạt kết quả như kỳ vọng đặt ra ban đầu.

* Đất ở đô thị

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất ở tại đô thị là 94,17 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 70,86 ha, chưa thực hiện được 23,31 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 17,43 ha, diện tích hủy bỏ là 5,88 ha), do các dự án khu đô thị, chuyển mục đích sang đất ở đô thị chưa được triển khai thực hiện.

Việc thực hiện đấu giá đất ở đô thị trong năm 2024 chưa đạt được kết quả như kế hoạch nguyên nhân một phần do dự báo, đăng kí nhu cầu lớn hơn nhiều so với nhu cầu thực tế của thị trường. Một phần do công tác triển khai đầu tư hạ tầng chưa được nhiều. Việc quy hoạch cũng như đầu tư kết nối hạ tầng các khu đô thị chưa tổng quan và đồng bộ (chưa có quy hoạch phát triển không gian cũng như quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết 1/500 các khu đô thị trong toàn huyện nên chưa tạo đà phát triển).

* Đất quốc phòng

Theo kế hoạch diện tích đất quốc phòng được duyệt 1.260,64 ha, năm 2024 thực hiện được 1255,12 ha, đạt 99,56 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Diện tích đất quốc phòng thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 5,52 ha do các dự án trường bắn, TTHL Học viên biên phòng, dự án Xây dựng thao trường huấn luyện chuyên ngành Công binh của Lữ đoàn và dự án xây dựng doanh trại Ban CHQS huyện Ba Vì chưa hoàn thành các mục tiêu thu hồi đất theo kế hoạch.

* Đất an ninh

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất an ninh là 52,88 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 51,42 ha, chưa thực hiện được 1,46 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 1,37 ha, diện tích hủy bỏ là 0,09 ha), diện tích chuyển tiếp để thực hiện các dự án xây dựng trụ sở làm việc của công an một số theo chủ trương đầu tư của Bộ công an.

*** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Theo phương án kế hoạch được duyệt là 341,83 ha năm 2024 thực hiện được 341,86 ha, vượt so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,03 ha..

- Đất cụm công nghiệp

Theo kế hoạch năm 2024, diện tích đất được duyệt là 7,53 ha. Thực hiện kế hoạch năm 2024 là 7,53 ha, hoàn thành 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ

Đất thương mại dịch vụ theo phương án kế hoạch năm 2024 được duyệt là 6,42 ha, Trong năm kế hoạch 2024 thực hiện là 6,45 ha, toàn bộ 0,03 ha chưa thực hiện nằm trong diện tích công bố hủy bỏ và không chuyển tiếp sang năm 2025

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Theo phương án kế hoạch được duyệt đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 303,13 ha, năm 2024 thực hiện được 302,13 ha. Đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Theo phương án kế hoạch được duyệt, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 24,75 ha. Thực hiện kế hoạch năm 2024 là 24,75 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Theo phương án kế hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 92,73 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 89,31 ha, chưa thực hiện được 3,42 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 2,06 ha, diện tích hủy bỏ là 1,36 ha), do có dự án chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp.**

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 362,32 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 309,32 ha, chưa thực hiện được 53,00 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 43,26 ha, diện tích hủy bỏ là 9,74 ha), do có dự án chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 48,12 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 35,26 ha, chưa thực hiện được 12,86 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 9,82 ha, diện tích hủy bỏ là 3,04 ha), do có dự án chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 54,96 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 53,05 ha, chưa thực hiện được 1,91 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 0,83 ha, diện tích hủy bỏ là 1,08 ha), do có dự án chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 220,00 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 181,34 ha, chưa thực hiện được 38,66 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 32,43 ha, diện tích hủy bỏ là 6,23 ha), do các dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp và ở rộng một số trường học chưa hoàn thành các mục tiêu thu hồi đất theo kế hoạch.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 38,77 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 39,20 ha, chưa thực hiện được 0,43 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 0,18 ha, diện tích hủy bỏ là 0,25 ha), do chưa chuyển mục đích sử dụng theo kế hoạch được duyệt để thực hiện dự án xây dựng hạ tầng khu đấu giá và xây dựng cơ sở làm việc của công an xã.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:

Theo phương án kế hoạch được duyệt, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 24,75 ha. Thực hiện kế hoạch năm 2024 là 24,75 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 2.720,64 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 2.536,55 ha, chưa thực hiện được 184,09 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 154,08 ha, diện tích hủy bỏ là 30,01 ha), do một số dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp tuyến đường, trạm bơm, hệ thống chiếu sáng và xây dựng khu di dân vùng ảnh hưởng môi trường của bãi chôn lấp rác thải, khu thể thao, vui chơi trẻ em,... chưa hoàn thành các mục tiêu thu hồi đất theo kế hoạch. Trong đó:

- Đất công trình giao thông:

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất công trình giao thông là 1.935,24 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.787,86 ha, chưa thực hiện được 147,38 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 133,27 ha, diện tích hủy bỏ là 14,11 ha), do các dự án chậm tiến độ thu hồi đất.

- Đất công trình thủy lợi:

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất công trình thủy lợi là 593,98 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 567,64 ha, chưa thực hiện được 26,33 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 1,24 ha, diện tích hủy bỏ là 25,09 ha), do các dự án chậm tiến độ thu hồi đất.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Theo phương án kế hoạch được duyệt, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 32,17 ha. Thực hiện kế hoạch năm 2024 là 32,17 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất công trình xử lý chất thải:

Diện tích đất công trình xử lý chất thải theo phương án kế hoạch được duyệt là 100,83 ha, thực hiện trong năm 2024 được 99,97 ha, thấp hơn 0,86 ha so với kế hoạch được duyệt, do các dự án chưa hoàn thành tiến độ thu hồi đất.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 8,87 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 4,07 ha, chưa thực hiện được 4,80 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 0,01 ha, diện tích hủy bỏ là 4,79 ha), do dự án nâng cấp, cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn còn chậm tiến độ thu hồi đất và giải phóng mặt bằng.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Theo phương án kế hoạch được duyệt, diện tích đất xây dựng công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 32,27 ha. Thực hiện kế hoạch năm 2024 là 32,27 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 8,62 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 7,52 ha, chưa thực hiện được 1,10 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 0,01 ha, diện tích hủy bỏ là 1,09 ha), do các dự án

chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Theo phương án kế hoạch được duyệt, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 8,66 ha. Thực hiện kế hoạch năm 2024 là 5,05 ha, thấp hơn so với kế hoạch 3,61 ha, do một số dự án khu vui chơi, giải trí công cộng tại các xã chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

* Đất cơ sở tôn giáo

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất tôn giáo là 20,16 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 20,29 ha, chưa thực hiện được 0,13 ha.

* Đất cơ sở tín ngưỡng

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất tín ngưỡng là 47,56 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 45,27 ha, chưa thực hiện được 2,29 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 2,22 ha, diện tích hủy bỏ là 0,07 ha).

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Theo phương án kế hoạch được duyệt, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 483,41 ha. Thực hiện kế hoạch năm 2024 là 480,8 ha, chưa thực hiện 2,61 ha, do dự án mở rộng nghĩa trang Vĩnh Hằng tại xã Vật Lại còn chậm tiến độ thu hồi đất.

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Theo phương án kế hoạch được duyệt, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 1045,22 ha. Thực hiện kế hoạch năm 2024 là 1045,22 ha. Đạt 100% kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.914,52 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 3.913,50 ha, chưa thực hiện được 1,02 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 0,11 ha, diện tích hủy bỏ là 0,91 ha).

* Đất phi nông nghiệp khác

Theo kế hoạch 2023 được duyệt là 22,44 ha, thực hiện trong năm 2024 được 22,15 ha. Thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 1,02 ha do các dự án chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Theo phương án kế hoạch, diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 13,65 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 13,94 ha, chưa thực hiện được 0,29 ha (với, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là ha, diện tích hủy bỏ là 0,29 ha). Trong đó:

* Đất bằng chưa sử dụng

Theo phương án kế hoạch, diện tích đất bằng chưa sử dụng là 2,29 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 2,58 ha, chưa thực hiện được 0,29 ha (trong đó, diện tích chuyển tiếp kỳ sau là 0,01 ha, diện tích hủy bỏ là 0,28 ha).

* Đất đồi núi chưa sử dụng

Theo phương án kế hoạch đất đồi núi chưa sử dụng được duyệt là 3914,52 ha, năm 2024 thực hiện được 3913,5 ha. Đạt 100% kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

* Núi đá không có rừng cây

Theo phương án kế hoạch đất Núi đá không có rừng cây được duyệt là 3914,52 ha, năm 2024 thực hiện được 3913,5 ha. Đạt 100% kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất;

Đất đai là một trong những tài sản quan trọng và có giá trị không thể thay thế. Nó không chỉ là tư liệu sản xuất đặc biệt trong nông nghiệp, mà còn đóng vai trò cốt lõi trong sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Huyện Ba Vì, nằm ở phía Tây Bắc thành phố Hà Nội với địa hình đa dạng với ba vùng: núi, trung du đồi gò và đồng bằng phù sa, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và du lịch sinh thái.

2.3.1. Hiệu quả phát triển kinh tế

Hiệu quả kinh tế trong việc sử dụng đất huyện Ba Vì đã được thể hiện rõ qua các thành tựu mà huyện đạt được trong năm qua, cụ thể tổng giá trị sản phẩm năm 2024 (theo giá hiện hành) ước đạt 39.383 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm 2023. Trong đó: nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 4.847 tỷ đồng, tăng 5,0% so với năm 2023, công nghiệp - xây dựng đạt 25.164 tỷ đồng, tăng 4,1% so với năm 2023, thương mại, dịch vụ, du lịch ước đạt 9.372 tỷ đồng, tăng 7,1% so với năm 2023. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 ước đạt 72,2 triệu đồng/người/năm (tăng 12,7% so với năm 2023). Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 12,2%, công nghiệp, xây dựng chiếm 62,9%, thương mại, dịch vụ, du lịch chiếm 24,9%.

(Nguồn số liệu: Báo cáo số 958/BC-UBND về kết quả thực hiện các nhiệm vụ về KT-XH, an ninh, quốc phòng năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025)

Trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, đất đai giữ vai trò cốt lõi, tạo tiền đề quan trọng cho sự hình thành và phát triển các loại hình như chợ, siêu thị, cửa hàng, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất cũng như sinh hoạt của người dân. Nhờ đó, đất đai trở thành yếu tố then chốt, góp phần nâng cao giá trị sản xuất của ngành dịch vụ trên địa bàn huyện.

Huyện Ba Vì có sự đa dạng về văn hóa, các ngành nghề truyền thống tiêu thủ công nghiệp được chú trọng phát triển. Bên cạnh đó, với tài nguyên thiên nhiên phong phú, trên địa bàn huyện cũng phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng và chế biến nông sản. Qua đó mà đất đai đóng vai trò cốt lõi trong việc tạo ra không gian phát triển, góp phần lớn trong việc tạo ra giá trị kinh tế trên địa bàn huyện.

Đất đai là yếu tố thiết yếu đối với sự phát triển của ngành nông, lâm, thủy sản. Trong nông nghiệp, đất đai cung cấp môi trường canh tác, giúp cây trồng sinh trưởng và phát triển. Đối với ngành lâm nghiệp, đất là nơi duy trì và phát triển các hệ sinh thái rừng, cung cấp nguyên liệu gỗ và bảo vệ môi trường. Trong thủy sản, đất đai ven sông, ven biển đóng vai trò quan trọng trong xây dựng ao, hồ nuôi trồng thủy sản. Nhờ đất đai, các ngành này không chỉ cung cấp nguồn lương thực, thực phẩm mà còn đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

2.3.2. Hiệu quả xã hội

Trước tiên, đất đai là nền tảng để phát triển các khu dân cư, cơ sở hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, và các công trình công cộng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Nhiều công trình văn hoá từ cấp huyện đến cấp xã, thôn được đầu tư xây dựng tạo điều kiện để phát triển văn hoá. Nhiều sân thể thao, nhà văn hoá là nơi giao lưu, hoạt động phong trào phát triển. Tập trung đẩy mạnh phát triển các công trình giao thông nhằm phát huy thế mạnh toàn huyện. Ngoài ra, việc sử dụng đất đai hiệu quả tạo điều kiện cho phát triển kinh tế địa phương, giải quyết việc làm và tăng thu nhập, từ đó cải thiện mức sống.

2.3.3. Hiệu quả môi trường

Vấn đề môi trường trong sử dụng đất luôn được UBND huyện Ba Vì quan tâm, nhất là trong sử dụng đất nông nghiệp. Với những chính sách về bảo vệ môi trường được UBND huyện chỉ đạo xuyên suốt, tình hình ô nhiễm môi trường tại

địa phương đã có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực. Bên cạnh đó, các lớp tập huấn về trồng trọt, chăn nuôi cũng cấp thông tin cho nông dân về sử dụng đúng cách thuốc, trừ sâu, phân bón và các chế phẩm sinh học khác để không gây tác động xấu đến môi trường.

2.4. Những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm trước.

2.4.1. Những mặt đạt được

Công tác quản lý đất đai của UBND huyện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực trong việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Kế hoạch sử dụng đất là căn cứ pháp lý để thực hiện: thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá đất và chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai... Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và ổn định an ninh, quốc phòng của địa phương.

Thông qua công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; việc lập kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đã khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

Quá trình lập kế hoạch sử dụng đất được tiến hành cụ thể theo quy định, có sự chủ trì của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ba Vì; các phòng, ban, ngành của huyện và UBND các xã, thị trấn.

Kế hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất khi thực hiện kế hoạch (thông qua việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất...) trở thành nguồn lực quan trọng của huyện và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách của huyện.

Cán bộ địa chính các xã, thị trấn trực tiếp tham gia vào quá trình lập kế hoạch càng hiểu rõ hơn về ý nghĩa, mục đích và nội dung thực hiện của việc lập kế hoạch sử dụng đất từ đó tham mưu cho Lãnh đạo cấp xã triển khai các bước tiếp theo trong tuyên truyền, giải phóng mặt bằng hiệu quả hơn.

2.5.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những mặt được, thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện cho thấy kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì đạt tỷ lệ thấp, cùng với một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số ngành, lĩnh vực bố trí nhiều dự án với chỉ tiêu sử dụng đất lớn.

- Công tác quản lý đất đai tại một số xã còn lỏng lẻo. Hồ sơ địa chính không đồng bộ, không chính xác, không đầy đủ cơ sở pháp lý (Hiện nay, trên địa bàn huyện Ba Vì đang sử dụng bản đồ đo đạc tổng thể năm 2018 chưa được nghiệm thu) phát sinh những khiếu nại, tranh chấp phức tạp; tình trạng xây dựng trái phép, sử dụng đất không đúng mục đích; kiểm tra, đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thiếu chính xác dẫn đến khó khăn trong việc xác định nguồn gốc đất khi lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất thực hiện dự án.

- Ngoài ra, trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng, một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến nguồn gốc đất, tranh chấp quyền sử dụng đất..., nên việc quy chủ, kiểm đếm, xây dựng phương án bồi thường rất khó khăn; việc điều chỉnh, chỉnh lý biến động diện tích, thay đổi chủ sở hữu sau thu hồi không được tiến hành kịp thời, đúng trình tự thủ tục nên khi giải phóng mặt bằng lại xảy ra tranh chấp thậm chí khiếu nại, tố cáo.

- Công tác quản lý đất đai, hạ tầng giao thông còn chưa thực hiện nghiêm, hành lang đường giao thông từ đường quốc lộ, tỉnh lộ đến đường liên xã, liên thôn, nội thôn đã được giải tỏa trước đây nhưng nay lại bị tái lấn chiếm, khi thực hiện mở rộng mặt đường lại vận động, giải tỏa, nhiều địa điểm đã xây dựng công trình kiên cố thì khó giải tỏa được. Dẫn đến cưỡng chế thu hồi đất.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án được xác định trong kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất thực hiện dự án còn chậm.

- Thiếu các giải pháp khả thi để thực hiện kế hoạch sử dụng đất, trong đó hai khâu quan trọng là cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện nhất là dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và sự bất cập trong công tác bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Một số địa phương đăng ký dự án dàn trải trên nhiều lĩnh vực và số lượng

dự án vượt quá khả năng triển khai của mình dẫn tới bất cập trong việc quản lý, thực hiện các dự án, không giải quyết dứt điểm được dự án mà kéo dài năm này sang năm khác.

2.5.3. Nguyên nhân tồn tại

Công tác chuẩn bị thực hiện xây dựng kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, dự báo một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa sát với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng thực hiện. Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số dự án còn mang tính chủ quan và tình thế. Một số dự án, công trình được đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng nhà đầu tư chậm hoàn thiện thủ tục pháp lý đầu tư, chậm bố trí vốn triển khai dự án nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

Một số dự án do bố trí ngân sách nhỏ giọt hoặc không chủ động (phụ thuộc từ nguồn thu...) nên chậm thực hiện hoặc phải kéo dài nhiều năm.

Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ. Nhiều chủ đầu tư chưa quyết liệt trong công tác GPMB dẫn đến tiến độ thực hiện dự án còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

Năng lực của cán bộ địa chính của một số xã còn hạn chế, khả năng quản lý tiến độ dự án và tham mưu lãnh đạo địa phương đưa ra các chính sách phù hợp còn yếu dẫn tới các dự án kéo dài mà không có biện pháp cụ thể để giải quyết.

Nhiều nguồn vốn huy động triển khai các dự án tại địa phương có yêu cầu chặt chẽ về thời gian giải ngân, dẫn tới việc chủ động bàn giao mặt bằng cho các dự án thực hiện trong khi chưa hoàn thành các quy trình, thủ tục giải phóng mặt bằng, tới lúc muốn làm thì đã qua giai đoạn phù hợp dẫn tới bị chậm trễ về tiến độ.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1.1. Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Theo Quyết định số 5153/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Ba Vì có tổng diện tích tự nhiên là 42.402,69 ha. Trong đó, cơ cấu sử dụng đất được phân bổ như sau:

Đất nông nghiệp: 65,05% tổng diện tích, tương đương khoảng 27.600 ha.

Đất phi nông nghiệp: 34,32% tổng diện tích, tương đương khoảng 14.550 ha.

Đất chưa sử dụng: 0,63% tổng diện tích, tương đương khoảng 270 ha.

Bảng 0 : Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Vì

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		42.180,10	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.710,40	65,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.270,90	14,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.800,30</i>	<i>13,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.648,70	6,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.080,10	21,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.120,40	14,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.607,20	3,81
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>156,00</i>	<i>0,37</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.584,50	3,76
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	398,60	0,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.467,20	34,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.393,80	3,30
2.2	Đất an ninh	CAN	56,10	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	170,00	0,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,90	0,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	233,40	0,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	385,50	0,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	455,10	1,08
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,30	0,10
2.9	<i>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</i>	<i>DHT</i>	<i>4.000,00</i>	<i>9,48</i>
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.186,30</i>	<i>5,18</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>643,70</i>	<i>1,53</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>52,70</i>	<i>0,12</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	65,10	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	199,50	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	87,20	0,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,30	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	32,80	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	32,20	0,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	115,10	0,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	39,90	0,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	485,80	1,15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	52,50	0,12
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,70	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.486,90	5,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	180,40	0,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	88,90	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,90	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	46,20	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.733,50	8,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.045,20	2,48
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	34,10	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,50	0,01

(Nguồn: Quyết định số 5153/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố)

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Vì, tỷ lệ đất dành cho nông nghiệp lớn (chiếm 70,87% tổng diện tích đất toàn huyện) lớn hơn nhiều so với tỷ lệ đất dành cho phi nông nghiệp (chiếm 29,10% tổng diện tích đất toàn

huyện). Trong những năm gần đây, huyện Ba Vì đã nỗ lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Tuy nhiên, nông nghiệp vẫn là nguồn sống chính của phần lớn người dân trên địa bàn dù thực chất thu nhập của nông dân vẫn ở mức thấp và cuộc sống còn nhiều bấp bênh. Để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, UBND huyện Ba Vì nhận đã nỗ lực thực hiện nhiều dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cả về giao thông và du lịch, với định hướng đến năm 2030 huyện Ba Vì sẽ trở thành trọng điểm du lịch nghỉ dưỡng cho người dân Hà Nội và cả nước.

Để thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu phân bổ đất phù hợp với định hướng phát triển của UBND thành phố Hà Nội, UBND huyện Ba Vì cần chú trọng công tác thu hồi đất và giải phóng mặt bằng, đảm bảo các dự án hoàn thành đúng tiến độ.

3.1.2. Diện tích các loại đất theo nhu cầu của cấp huyện và cấp xã trong năm kế hoạch;

3.1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025, UBND huyện Ba Vì xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để tiếp tục thực hiện, cụ thể:

Bảng : Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ba Vì

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Số lượng dự án
A	Các công trình, dự án phải báo cáo HĐND Thành phố thông qua		237,75	70
1	<i>Các công trình, dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 02 năm liên tục theo khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)</i>		137,76	43
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,38	4
-	Đất công trình giao thông	DGT	110,50	10
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,81	3
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,23	6
-	Đất tín ngưỡng	TIN	2,20	2
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23	14

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Số lượng dự án
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,21	3
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,20	1
2	<i>Các công trình, dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên (được cập nhật xác định lần đầu vào thời điểm từ năm 2023 trở về trước) được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai</i>		99,99	27
-	Đất ở tại đô thị	ODT	18,67	5
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	35,16	8
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,60	5
-	Đất công trình giao thông	DGT	32,00	5
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,46	2
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60	1
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	1
B	Các công trình, dự án không phải báo cáo HĐND Thành phố thông qua		447,68	104
1	<i>Các công trình, dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 02 năm liên tục theo khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)</i>		8,00	18
-	Đất quốc phòng	CQP	2,00	16
-	Đất an ninh	CAN	5,00	1
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00	1
2	<i>Các công trình, dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên (được cập nhật xác định lần đầu vào thời điểm từ năm 2023 trở về trước) được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai</i>		439,68	86
-	Đất quốc phòng	CQP	9,50	2
-	Đất an ninh	CAN	0,77	7
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,32	17
-	Đất ở tại đô thị	ODT	3,34	2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,07	37
-	Đất công trình giao thông	DGT	7,70	5
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,00	1

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Số lượng dự án
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,45	2
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,20	5
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	40,00	1
-	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03	1
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40	1
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	287,90	5

(Chi tiết dự án Biểu H25/CH – Danh mục dự án trong năm kế hoạch)

3.1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện trong năm 2025

Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương trong năm 2024, các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 bao gồm 17 công trình, dự án với tổng diện tích 440,09 ha, diện tích và số lượng công trình, dự án cho từng mục đích sử dụng cụ thể như sau:

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Số lượng
A	Các công trình, dự án phải báo cáo HĐND Thành phố thông qua		16,26	6
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,70	2
-	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20	1
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18	1
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,58	1
-	Đất công trình giao thông	DGT	8,60	1
B	Các công trình, dự án không phải báo cáo HĐND Thành phố thông qua		423,83	11
-	Đất an ninh	CAN	1,32	10
-	Đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	LUC; NTS; BHK; CLN	422,51	1

3.1.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất.

Đến nay Kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố đang được triển khai thực hiện,

do vậy Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ba Vì so sánh với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 5153/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

Bảng 07: cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 và so sánh với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Vì.

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDD được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.710,37	29.907,64	-2.197,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.270,90	7.837,86	-1.566,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.800,30	7.095,72	-1.295,42
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	470,59	742,14	-271,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.647,70	3.184,83	-537,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.081,12	9.481,19	-400,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.120,37	6.120,38	-0,01
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.607,20	1.662,45	-55,25
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.584,47	1.274,59	309,88
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	398,62	346,34	52,28
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	14.467,21	12.258,50	2.208,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.486,87	1.811,49	675,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	180,39	88,29	92,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	97,82	91,20	6,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.393,79	1.281,02	112,77
2.5	Đất an ninh	CAN	56,10	54,11	1,99
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	404,82	352,26	52,56
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>53,04</i>	<i>45,26</i>	<i>7,78</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>			
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>65,07</i>	<i>53,88</i>	<i>11,19</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>199,53</i>	<i>213,63</i>	<i>-14,10</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>87,18</i>	<i>39,02</i>	<i>48,16</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,47	-0,47
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.370,19	341,65	1.028,54
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	170,00		170,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,91	7,50	78,41
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	233,39	6,45	226,94
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	385,53	302,95	82,58
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	495,36	24,75	470,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.092,50	2.705,42	387,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.186,31	1.935,65	250,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	643,69	568,62	75,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,20	-1,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	32,17	32,17	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	115,14	114,11	1,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,28	4,63	2,65
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	32,79	32,27	0,52
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	52,47	7,51	44,96
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,65	9,26	13,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	39,86	20,29	19,57
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	46,22	47,69	-1,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	485,82	484,32	1,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.778,73	4.958,61	-179,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.045,22	1.045,22	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.733,51	3.913,39	-179,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	34,10	22,15	11,95
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,50	13,94	-11,44
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,50	2,58	-0,08
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		0,77	-0,77
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		10,59	-10,59
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Cơ bản các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Vì đã được duyệt. Tuy nhiên do chỉ tiêu quy hoạch phân bổ cho 10 năm, trong khi kết quả và kế hoạch đang thực hiện ở năm thứ 5 của thời kỳ 10 năm nên có 1 số chỉ tiêu chênh lệch lớn so với Quy hoạch đã được duyệt, cụ thể:

- Có 28 chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030, bao gồm: Đất nuôi trồng thủy sản; Đất nông nghiệp khác; Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất xây dựng công trình sự nghiệp; Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; Đất khu công nghiệp; Đất cụm công nghiệp; Đất thương mại, dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất sử dụng vào mục đích công cộng; Đất công trình giao thông; Đất công trình thủy lợi; Đất công trình xử lý chất thải; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; Đất tôn giáo; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; Đất phi nông nghiệp khác.

- Có 14 chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thấp hơn chỉ tiêu quy

hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030, bao gồm: Đất trồng lúa; Đất chuyên trồng lúa; Đất trồng lúa còn lại; Đất trồng cây hằng năm khác; Đất trồng cây lâu năm; Đất rừng đặc dụng; Đất rừng sản xuất; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; Đất công trình cấp nước, thoát nước; Đất tín ngưỡng; Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Nhóm đất chưa sử dụng.

* Tổng hợp cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Bảng 08 : Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(8)=(6)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.217,70	29.907,64	-310,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.987,89	7.837,86	-150,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.245,29	7.095,72	-149,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	742,60	742,14	-0,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.271,48	3.184,83	-86,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.544,30	9.481,19	-63,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.120,38	6.120,38	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.663,45	1.662,45	-1,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.283,86	1.274,59	-9,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	346,34	346,34	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.948,44	12.258,50	310,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.766,92	1.811,49	44,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,86	88,29	17,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	89,31	91,20	1,89
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.255,12	1.281,02	25,90
2.5	Đất an ninh	CAN	51,42	54,11	2,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	309,32	352,26	42,94
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	35,26	45,26	10,00
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(8)=(6)-(4)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	53,05	53,88	0,83
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	181,34	213,63	32,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,20	39,02	-0,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,47	0,47	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,71	341,65	-0,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,50	7,50	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,45	6,45	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	303,01	302,95	-0,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,75	24,75	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.536,55	2.705,42	168,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.787,86	1.935,65	147,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	567,64	568,62	0,98
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,20	1,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	32,17	32,17	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	99,97	114,11	14,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,07	4,63	0,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	32,27	32,27	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,52	7,51	-0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,05	9,26	4,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,29	20,29	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	45,27	47,69	2,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	480,80	484,32	3,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(8)=(6)-(4)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.958,72	4.958,61	-0,11
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.045,22	1.045,22	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.913,50	3.913,39	-0,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,15	22,15	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	13,94	13,94	

3.1.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 trên địa bàn huyện có 30.217,70 ha, chiếm 71,64% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 đất nông nghiệp biến động cụ thể như sau:

Trong năm 2025, các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp biến động giảm 314,41 ha do chuyển sang: đất phi nông nghiệp 150,03 ha; đất ở nông thôn 23,50 ha; đất ở đô thị 15,64 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,23 ha; đất quốc phòng 6,53 ha; đất an ninh 1,16 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 7,42 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,30 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 16,80 ha; đất công trình giao thông 67,04 ha; đất công trình thủy lợi 1,10 ha; đất công trình cấp thoát nước 0,50 ha; đất công trình xử lý chất thải 4,95 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,58 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3,00 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,28 ha.

Đất nông nghiệp trong năm kế hoạch không có biến động tăng.

Đến ngày 31/12/2025, diện tích đất nông nghiệp là 29.903,29 ha. Đất nông nghiệp được phân bổ tại các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	29.907,64	16	Xã Chu Minh	197,71
1	TT Tây Đằng	734,14	17	Xã Tòng Bạt	592,51
2	Xã Phú Cường	331,30	18	Xã Cẩm Lĩnh	1.901,35
3	Xã Cổ Đô	410,90	19	Xã Sơn Đà	729,34
4	Xã Tân Hồng	414,49	20	Xã Đông Quang	216,66
5	Xã Vạn Thắng	747,61	21	Xã Tiên Phong	709,33
6	Xã Châu Sơn	183,98	22	Xã Thụy An	1.059,10
7	Xã Phong Vân	249,94	23	Xã Cam Thượng	607,74
8	Xã Phú Đông	268,76	24	Xã Thuần Mỹ	627,27

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
9	Xã Phú Phương	305,38	25	Xã Tân Lĩnh	1.923,36
10	Xã Phú Châu	449,29	26	Xã Ba Trại	1.696,51
11	Xã Thái Hòa	347,94	27	Xã Minh Quang	2.252,84
12	Xã Đồng Thái	624,56	28	Xã Ba Vì	2.459,77
13	Xã Phú Sơn	818,99	29	Xã Vân Hòa	2.678,23
14	Xã Minh Châu	312,92	30	Xã Yên Bài	2.594,30
15	Xã Vật Lại	1.070,78	31	Xã Khánh Thượng	2.390,64

*** Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn huyện 7.987,89 ha, chiếm 18,94 % diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 đất trồng lúa biến động giảm 184,99 ha do chuyển sang: đất phi nông nghiệp 150,03 ha; đất ở tại nông thôn 23,50 ha; đất ở tại đô thị 15,64 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,23 ha; đất quốc phòng 6,53 ha; đất an ninh 1,16 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 24,52 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 7,42 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,30 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 16,80 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 77,17 ha; đất công trình giao thông 67,04 ha; đất công trình thủy lợi 1,10 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,50 ha; đất công trình xử lý chất thải 4,95 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,58 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3,00 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,28 ha

Đến ngày 31/12/2025 đất trồng lúa là 7.837,86 ha, được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	7.837,86	16	Xã Chu Minh	67,18
1	TT Tây Đằng	255,17	17	Xã Tòng Bạt	295,80
2	Xã Phú Cường	226,17	18	Xã Cẩm Lĩnh	393,89
3	Xã Cổ Đô	223,87	19	Xã Sơn Đà	294,26
4	Xã Tân Hồng	301,98	20	Xã Đông Quang	121,39
5	Xã Vạn Thắng	597,81	21	Xã Tiên Phong	333,50
6	Xã Châu Sơn	71,20	22	Xã Thụy An	265,65
7	Xã Phong Vân	166,29	23	Xã Cam Thượng	325,28
8	Xã Phú Đông	198,65	24	Xã Thuần Mỹ	62,18
9	Xã Phú Phương	123,40	25	Xã Tân Lĩnh	482,04
10	Xã Phú Châu	188,11	26	Xã Ba Trại	320,06
11	Xã Thái Hòa	142,59	27	Xã Minh Quang	295,95
12	Xã Đồng Thái	427,15	28	Xã Ba Vì	34,68
13	Xã Phú Sơn	223,40	29	Xã Vân Hòa	336,57
14	Xã Minh Châu	0,00	30	Xã Yên Bài	254,14
15	Xã Vật Lại	530,38	31	Xã Khánh Thượng	279,12

- Đất chuyên trồng lúa nước:

Diện tích đất chuyên trồng lúa năm 2024 trên địa bàn huyện có 7.245,29 ha, chiếm 17,18% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 đất chuyên trồng lúa nước biến động giảm 149,57 ha do chuyển sang: đất phi nông nghiệp 149,57 ha; đất ở tại nông thôn 23,50 ha; đất ở tại đô thị 15,64 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,23 ha; đất quốc phòng 6,53 ha; đất an ninh 1,16 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 24,06 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 7,42 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,30 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 16,34 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 77,17 ha; đất công trình giao thông 67,04 ha; đất công trình thủy lợi 1,10 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,50 ha; đất công trình xử lý chất thải 4,95 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,58 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3,00 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,28 ha.

Đến ngày 31/12/2025 diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 7.095,72 ha, được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	7.095,72	16	Xã Chu Minh	59,15
1	TT Tây Đằng	240,39	17	Xã Tòng Bạt	248,44
2	Xã Phú Cường	226,17	18	Xã Cẩm Lĩnh	329,50
3	Xã Cổ Đô	223,87	19	Xã Sơn Đà	174,51
4	Xã Tân Hồng	301,98	20	Xã Đông Quang	111,97
5	Xã Vạn Thắng	568,90	21	Xã Tiên Phong	285,88
6	Xã Châu Sơn	71,20	22	Xã Thụy An	231,63
7	Xã Phong Vân	141,45	23	Xã Cam Thượng	135,49
8	Xã Phú Đông	156,70	24	Xã Thuận Mỹ	59,10
9	Xã Phú Phương	116,58	25	Xã Tân Lĩnh	473,27
10	Xã Phú Châu	181,99	26	Xã Ba Trại	320,06
11	Xã Thái Hòa	122,87	27	Xã Minh Quang	278,50
12	Xã Đồng Thái	425,36	28	Xã Ba Vì	34,68
13	Xã Phú Sơn	215,51	29	Xã Vân Hòa	318,70
14	Xã Minh Châu	0,00	30	Xã Yên Bài	232,37
15	Xã Vật Lại	530,38	31	Xã Khánh Thượng	279,12

- Đất trồng lúa còn lại

Diện tích đất trồng lúa còn lại năm 2024 trên địa bàn huyện 742,60 ha, chiếm 1,76 % diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 đất trồng lúa còn lại biến động giảm 0,46 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Đến ngày 31/12/2025 diện tích đất trồng lúa còn lại là 742,14 ha.

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 trên địa bàn huyện có 3.271,48 ha, chiếm 7,76 % diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 đất trồng cây hàng năm khác biến động giảm 91,00 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 20,46 ha; đất ở tại đô thị 2,68 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,04 ha; đất quốc phòng 1,20 ha; đất an ninh 0,48 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 10,98 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,97 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,58 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 8,43 ha; đất công trình giao thông 41,43 ha; đất công trình thủy lợi 2,26 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,20 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,71 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,86 ha; đất tín ngưỡng 2,42 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,93 ha.

Đến ngày 31/12/2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 3.184,83 ha, được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	3.184,83	16	Xã Chu Minh	82,00
1	TT Tây Đằng	167,73	17	Xã Tòng Bạt	84,43
2	Xã Phú Cường	7,68	18	Xã Cẩm Lĩnh	170,67
3	Xã Cổ Đô	25,45	19	Xã Sơn Đà	86,41
4	Xã Tản Hồng	6,07	20	Xã Đông Quang	11,85
5	Xã Vạn Thắng	94,96	21	Xã Tiên Phong	39,72
6	Xã Châu Sơn	52,24	22	Xã Thụy An	62,61
7	Xã Phong Vân	23,58	23	Xã Cam Thượng	85,62
8	Xã Phú Đông	9,54	24	Xã Thuần Mỹ	267,99
9	Xã Phú Phương	124,24	25	Xã Tản Lĩnh	81,57
10	Xã Phú Châu	14,97	26	Xã Ba Trại	118,01
11	Xã Thái Hòa	58,95	27	Xã Minh Quang	307,80
12	Xã Đồng Thái	93,28	28	Xã Ba Vi	0,79
13	Xã Phú Sơn	100,45	29	Xã Vân Hòa	428,47
14	Xã Minh Châu	251,63	30	Xã Yên Bài	92,00
15	Xã Vật Lại	150,08	31	Xã Khánh Thượng	84,04

* Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất cây lâu năm năm 2024 trên địa bàn huyện 9.544,30 ha, chiếm 22,63 % diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 đất trồng cây lâu năm giảm 48,68 ha do chuyển sang: đất ở tại nông thôn 2,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha; đất quốc phòng 16,20 ha; đất an ninh 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,45 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,76 ha; đất công trình giao thông 36,35 ha; đất công trình thủy lợi 0,13 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,30 ha; đất công trình xử lý chất thải 3,25 ha.

Đến ngày 31/12/2025 diện tích đất trồng cây lâu năm là 9.481,19 ha. Đất trồng cây lâu năm được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	9.481,19	16	Xã Chu Minh	30,79
1	TT Tây Đằng	129,64	17	Xã Tòng Bạt	163,30
2	Xã Phú Cường	63,85	18	Xã Cẩm Lĩnh	975,86
3	Xã Cổ Đô	49,66	19	Xã Sơn Đà	235,98
4	Xã Tân Hồng	75,04	20	Xã Đông Quang	63,01
5	Xã Vạn Thắng	27,14	21	Xã Tiên Phong	282,25
6	Xã Châu Sơn	41,55	22	Xã Thụy An	630,64
7	Xã Phong Vân	31,92	23	Xã Cam Thượng	149,96
8	Xã Phú Đông	28,05	24	Xã Thuần Mỹ	210,23
9	Xã Phú Phương	15,12	25	Xã Tân Lĩnh	1.027,94
10	Xã Phú Châu	133,15	26	Xã Ba Trại	996,81
11	Xã Thái Hòa	116,31	27	Xã Minh Quang	855,37
12	Xã Đồng Thái	49,33	28	Xã Ba Vì	237,16
13	Xã Phú Sơn	469,58	29	Xã Vân Hòa	585,41
14	Xã Minh Châu	58,82	30	Xã Yên Bài	994,74
15	Xã Vật Lại	248,25	31	Xã Khánh Thượng	504,33

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích rừng đặc dụng năm 2024 trên địa bàn huyện 6.120,38 ha, chiếm 14,51 % diện tích đất tự nhiên. Đến ngày 31/12/2025 diện tích đất rừng đặc dụng là 6.120,38 ha, không có biến động so với hiện trạng năm 2024. Đất rừng đặc dụng trên địa bàn huyện tập trung tại các xã Xã Tân Lĩnh (145,40 ha); Xã Ba Trại (90,91 ha); Xã Minh Quang (706,21 ha); Xã Ba Vì (2.185,86 ha); Xã Vân Hòa (1.081,21 ha); Xã Yên Bài (821,14 ha); Xã Khánh Thượng (1.062,43 ha); Xã Cẩm Lĩnh (27,22 ha). Là Vườn Quốc gia Ba Vì.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2024 trên địa bàn huyện 1.663,45 ha, chiếm 3,94% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 đất rừng sản xuất giảm 1,00 ha do chuyển sang đất quốc phòng.

Đến ngày 31/12/2025 diện tích đất rừng sản xuất là 1.662,45 ha, được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau: Xã Khánh Thượng (439,03 ha); Xã Yên Bài (347,26 ha); Xã Vân Hòa (221,21 ha); Xã Cẩm Lĩnh (208,6 ha); Xã Tân Lĩnh (132,77 ha); Xã Ba Trại (130,96 ha); Xã Minh Quang (56,85 ha); Xã Sơn Đà (54,86 ha); Xã Thuần Mỹ (44,13 ha); Xã Thụy An (21,72 ha); Xã Tòng Bạt (2,98 ha); Xã Cam Thượng (2,08 ha).

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 trên địa bàn huyện có 1.283,86

ha, chiếm 3,04 % diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 đất nuôi trồng thủy sản biến động giảm 86,55 ha do chuyển sang: đất ở tại nông thôn 0,74 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất quốc phòng 0,42 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,12 ha; đất công trình giao thông 0,48 ha; đất công trình thủy lợi 0,48 ha; đất công trình xử lý chất thải 4,79 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha.

Đến ngày 31/12/2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1.274,59 ha. Đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	1.274,59	16	Xã Chu Minh	11,57
1	TT Tây Đằng	53,16	17	Xã Tòng Bạt	46,00
2	Xã Phú Cường	33,60	18	Xã Cẩm Lĩnh	125,11
3	Xã Cổ Đô	111,25	19	Xã Sơn Đà	57,83
4	Xã Tân Hồng	29,19	20	Xã Đông Quang	15,06
5	Xã Vạn Thắng	22,58	21	Xã Tiên Phong	53,86
6	Xã Châu Sơn	18,99	22	Xã Thụy An	78,48
7	Xã Phong Vân	18,51	23	Xã Cam Thượng	44,80
8	Xã Phú Đông	29,26	24	Xã Thuần Mỹ	42,74
9	Xã Phú Phương	33,02	25	Xã Tân Lĩnh	53,64
10	Xã Phú Châu	19,93	26	Xã Ba Trại	39,76
11	Xã Thái Hòa	22,59	27	Xã Minh Quang	30,66
12	Xã Đồng Thái	41,62	28	Xã Ba Vì	1,28
13	Xã Phú Sơn	25,56	29	Xã Vân Hòa	25,36
14	Xã Minh Châu	2,41	30	Xã Yên Bài	85,02
15	Xã Vật Lại	80,06	31	Xã Khánh Thượng	21,69

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 trên địa bàn huyện là 346,34 ha chiếm 0,82 % diện tích tự nhiên. Đến ngày 31/12/2025 diện tích đất nông nghiệp khác là 346,34 ha, không có biến động so với hiện trạng năm 2025, được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau: TT Tây Đằng (128,44 ha); Xã Phú Châu (93,13 ha); Xã Vật Lại (62,01 ha); Xã Đồng Thái (13,18 ha); Xã Phong Vân (9,64 ha); Xã Phú Phương (9,60 ha); Xã Thái Hòa (7,50 ha); Xã Chu Minh (6,17 ha); Xã Đông Quang (5,35 ha); Xã Vạn Thắng (5,12 ha); Xã Phú Đông (3,26 ha); Xã Tân Hồng (2,21 ha); Xã Cổ Đô (0,67 ha); Xã Minh Châu (0,06 ha);

3.1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 trên địa bàn huyện 11.948,44 ha, chiếm 28,33 % diện tích đất tự nhiên. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất

phi nông nghiệp biến động tăng 314,41 ha được chuyển sang từ đất nông nghiệp.

Đến ngày 31/12/2025 diện tích đất phi nông nghiệp là 12.258,50 ha, được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	12.258,50	16	Xã Chu Minh	310,72
1	TT Tây Đằng	493,56	17	Xã Tòng Bạt	231,31
2	Xã Phú Cường	609,03	18	Xã Cẩm Lĩnh	756,99
3	Xã Cổ Đô	468,51	19	Xã Sơn Đà	490,11
4	Xã Tân Hồng	465,86	20	Xã Đông Quang	171,40
5	Xã Vạn Thắng	243,06	21	Xã Tiên Phong	165,94
6	Xã Châu Sơn	170,83	22	Xã Thụy An	576,31
7	Xã Phong Vân	234,97	23	Xã Cam Thượng	206,05
8	Xã Phú Đông	94,18	24	Xã Thuần Mỹ	601,02
9	Xã Phú Phương	126,71	25	Xã Tân Lĩnh	840,20
10	Xã Phú Châu	539,18	26	Xã Ba Trại	335,08
11	Xã Thái Hòa	222,53	27	Xã Minh Quang	586,99
12	Xã Đông Thái	202,72	28	Xã Ba Vì	112,44
13	Xã Phú Sơn	524,98	29	Xã Vân Hòa	576,51
14	Xã Minh Châu	218,66	30	Xã Yên Bài	942,63
15	Xã Vật Lại	374,00	31	Xã Khánh Thượng	366,02

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

* Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 trên địa bàn huyện có 1.766,92 ha, chiếm 4,19% diện tích tự nhiên. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất ở tại nông thôn biến động như sau:

- Biến động tăng 48,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 23,50 ha; đất chuyên trồng lúa 23,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,46 ha; đất trồng cây lâu năm 2,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,74 ha; đất phi nông nghiệp 1,23 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất công trình giao thông 0,67 ha; đất công trình thủy lợi 0,55 ha.

- Biến động giảm 3,43 ha do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha; đất công trình giao thông 2,97 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,10 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,27 ha.

Đến 31/12/2025 đất ở tại nông thôn là 1.811,49 ha, thực tăng 44,57 ha so với năm 2024 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	1.811,49	16	Xã Chu Minh	45,95
1	TT Tây Đằng	-	17	Xã Tòng Bạt	54,08
2	Xã Phú Cường	39,52	18	Xã Cẩm Lĩnh	73,08
3	Xã Cổ Đô	37,59	19	Xã Sơn Đà	48,35
4	Xã Tân Hồng	48,62	20	Xã Đông Quang	29,38
5	Xã Vạn Thắng	92,94	21	Xã Tiên Phong	69,73
6	Xã Châu Sơn	18,36	22	Xã Thụy An	56,30
7	Xã Phong Vân	40,23	23	Xã Cam Thượng	35,86
8	Xã Phú Đông	36,80	24	Xã Thuần Mỹ	59,21
9	Xã Phú Phương	27,03	25	Xã Tân Lĩnh	156,78
10	Xã Phú Châu	46,51	26	Xã Ba Trại	97,89
11	Xã Thái Hòa	43,80	27	Xã Minh Quang	108,35
12	Xã Đồng Thái	75,54	28	Xã Ba Vi	15,31
13	Xã Phú Sơn	83,05	29	Xã Vân Hòa	108,98
14	Xã Minh Châu	27,87	30	Xã Yên Bài	106,41
15	Xã Vật Lại	63,50	31	Xã Khánh Thượng	64,47

*** Đất ở tại đô thị:**

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2024 trên địa bàn huyện có 70,86 ha, chiếm 0,17 % diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất ở tại đô thị biến động cụ thể như sau:

- Biến động tăng 18,65 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 15,64 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,68 ha; đất ở tại đô thị 69,64 ha; đất công trình giao thông 0,23 ha; đất công trình thủy lợi 0,10 ha.

- Biến động giảm 1,22 ha do chuyển sang: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha; đất công trình giao thông 1,20 ha.

Đến 31/12/2025 đất ở tại đô thị là 88,29 ha, thực tăng 17,43 ha so với năm 2024, đất ở tại đô thị chỉ có tại thị trấn Tây Đằng.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 trên địa bàn huyện có 89,31 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động cụ thể như sau:

- Tăng 2,88 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 1,23 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha; đất công trình thủy lợi 0,01 ha.

- Giảm 0,99 ha do chuyển sang: đất an ninh 0,65 ha và đất công trình giao

thông 0,34 ha.

Đến 31/12/2025 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 91,20 ha, thực tăng 1,89 ha so với năm 2024 và được phân bổ các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	91,20	16	Xã Chu Minh	0,51
1	TT Tây Đằng	6,21	17	Xã Tòng Bạt	0,69
2	Xã Phú Cường	0,37	18	Xã Cẩm Lĩnh	1,70
3	Xã Cổ Đô	1,29	19	Xã Sơn Đà	14,15
4	Xã Tân Hồng	0,54	20	Xã Đông Quang	0,27
5	Xã Vạn Thắng	0,57	21	Xã Tiên Phong	0,66
6	Xã Châu Sơn	0,26	22	Xã Thụy An	0,84
7	Xã Phong Vân	0,43	23	Xã Cam Thượng	1,67
8	Xã Phú Đông	0,22	24	Xã Thuần Mỹ	0,43
9	Xã Phú Phương	0,53	25	Xã Tân Lĩnh	29,18
10	Xã Phú Châu	0,53	26	Xã Ba Trại	0,60
11	Xã Thái Hòa	0,51	27	Xã Minh Quang	0,61
12	Xã Đông Thái	0,46	28	Xã Ba Vì	0,32
13	Xã Phú Sơn	1,04	29	Xã Vân Hòa	3,70
14	Xã Minh Châu	0,55	30	Xã Yên Bài	18,55
15	Xã Vật Lại	2,88	31	Xã Khánh Thượng	0,93

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng năm 2024 trên địa bàn huyện có 89,31 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất quốc phòng biến động cụ thể như sau:

- Tăng 25,90 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 6,53 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,20 ha; đất trồng cây lâu năm 16,20 ha; đất rừng sản xuất 1,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất công trình giao thông 0,30 ha; đất công trình thủy lợi 0,20 ha.

Đến 31/12/2025 đất quốc phòng là 1.281,02 ha, tăng 25,90 ha so với năm 2024 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: Xã Yên Bài (595,12ha); Xã Thụy An (142,18ha); Xã Cẩm Lĩnh (111,78ha); Xã Minh Quang (104,74ha); Xã Thuần Mỹ (98,72ha); Xã Phú Sơn (48,39ha); Xã Vân Hòa (40,2ha); Xã Ba Trại (37,06ha); Xã Thái Hòa (34,82ha); Xã Vật Lại (27,78ha); Xã Tân Lĩnh (19,85ha); Xã Tòng Bạt (11,38ha); Xã Sơn Đà (8,27ha); TT Tây Đằng (0,64ha); Xã Phong Vân (0,05ha); Xã Vạn Thắng (0,04 ha).

*** Đất an ninh:**

Diện tích đất an ninh năm 2024 trên địa bàn huyện có 51,42 ha, chiếm 0,12%

diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất an ninh biến động cụ thể như sau:

- Tăng 2,73 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 1,16 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,48 ha; đất trồng cây lâu năm 0,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,65 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,05 ha; đất công trình thủy lợi 0,01 ha.

- Giảm 0,04 ha do chuyển sang đất công trình giao thông.

Đến 31/12/2025 đất an ninh là 54,11 ha, thực tăng 2,69 ha so với năm 2024 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	54,11	16	Xã Chu Minh	0,00
1	TT Tây Đằng	1,14	17	Xã Tòng Bạt	0,11
2	Xã Phú Cường	0,11	18	Xã Cẩm Lĩnh	47,45
3	Xã Cổ Đô	0,11	19	Xã Sơn Đà	0,23
4	Xã Tân Hồng	0,00	20	Xã Đông Quang	0,11
5	Xã Vạn Thắng	0,04	21	Xã Tiên Phong	0,00
6	Xã Châu Sơn	0,10	22	Xã Thụy An	1,00
7	Xã Phong Vân	0,14	23	Xã Cam Thượng	0,15
8	Xã Phú Đông	0,10	24	Xã Thuần Mỹ	0,00
9	Xã Phú Phương	0,10	25	Xã Tân Lĩnh	1,85
10	Xã Phú Châu	0,11	26	Xã Ba Trại	0,11
11	Xã Thái Hòa	0,16	27	Xã Minh Quang	0,10
12	Xã Đồng Thái	0,15	28	Xã Ba Vì	0,00
13	Xã Phú Sơn	0,11	29	Xã Vân Hòa	0,11
14	Xã Minh Châu	0,00	30	Xã Yên Bài	0,14
15	Xã Vật Lại	0,14	31	Xã Khánh Thượng	0,24

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 trên địa bàn huyện có 35,26 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động cụ thể như sau:

- Tăng 10,05 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 7,42 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,97 ha; đất trồng cây lâu năm 0,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất công trình giao thông 0,09 ha; đất công trình thủy lợi 0,05 ha.

- Giảm 0,05 ha do chuyển sang đất công trình giao thông.

Đến 31/12/2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 45,26 ha, tăng 10,05 ha so

với năm 2024 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	45,26	16	Xã Chu Minh	0,25
1	TT Tây Đằng	2,03	17	Xã Tòng Bạt	0,78
2	Xã Phú Cường	0,60	18	Xã Cẩm Lĩnh	2,02
3	Xã Cổ Đô	2,04	19	Xã Sơn Đà	2,64
4	Xã Tân Hồng	2,35	20	Xã Đông Quang	2,12
5	Xã Vạn Thắng	2,57	21	Xã Tiên Phong	0,57
6	Xã Châu Sơn	0,40	22	Xã Thụy An	0,71
7	Xã Phong Vân	1,26	23	Xã Cam Thượng	2,10
8	Xã Phú Đông	2,22	24	Xã Thuần Mỹ	0,55
9	Xã Phú Phương	1,72	25	Xã Tân Lĩnh	1,76
10	Xã Phú Châu	0,25	26	Xã Ba Trại	4,21
11	Xã Thái Hòa	1,13	27	Xã Minh Quang	2,60
12	Xã Đồng Thái	0,29	28	Xã Ba Vì	0,39
13	Xã Phú Sơn	1,46	29	Xã Vân Hòa	1,69
14	Xã Minh Châu	0,35	30	Xã Yên Bài	0,89
15	Xã Vật Lại	0,98	31	Xã Khánh Thượng	2,33

*** Đất xây dựng cơ sở y tế**

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 trên địa bàn huyện có 53,05 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động cụ thể như sau:

- Tăng 0,94 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,58 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất công trình giao thông 0,01 ha; đất công trình thủy lợi 0,04 ha.

- Giảm 0,11 ha do chuyển sang đất công trình giao thông.

Đến 31/12/2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 53,88 ha, tăng 0,83 ha so với năm 2024 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	53,88	16	Xã Chu Minh	0,24
1	TT Tây Đằng	0,68	17	Xã Tòng Bạt	0,12
2	Xã Phú Cường	0,27	18	Xã Cẩm Lĩnh	0,15
3	Xã Cổ Đô	0,14	19	Xã Sơn Đà	1,46
4	Xã Tân Hồng	0,09	20	Xã Đông Quang	0,11
5	Xã Vạn Thắng	0,10	21	Xã Tiên Phong	0,20
6	Xã Châu Sơn	0,26	22	Xã Thụy An	15,83
7	Xã Phong Vân	0,62	23	Xã Cam Thượng	0,55
8	Xã Phú Đông	0,28	24	Xã Thuần Mỹ	0,34
9	Xã Phú Phương	0,15	25	Xã Tân Lĩnh	1,40
10	Xã Phú Châu	0,85	26	Xã Ba Trại	0,12

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
11	Xã Thái Hòa	0,18	27	Xã Minh Quang	0,98
12	Xã Đồng Thái	4,98	28	Xã Ba Vì	0,09
13	Xã Phú Sơn	18,81	29	Xã Vân Hòa	4,11
14	Xã Minh Châu	0,14	30	Xã Yên Bài	0,06
15	Xã Vật Lại	0,27	31	Xã Khánh Thượng	0,30

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 trên địa bàn huyện có 35,26 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo biến động cụ thể như sau:

- Tăng 32,46 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 16,34 ha; đất trồng lúa còn lại 0,46 ha; đất trồng cây hằng năm khác 8,43 ha; đất trồng cây lâu năm 3,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,12 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất công trình giao thông 0,70 ha. đất công trình thủy lợi 0,53 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha.

- Giảm 0,17 ha do chuyển sang: đất an ninh 0,14 ha và đất công trình giao thông 0,03 ha.

Đến 31/12/2025, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 213,63 ha, tăng 32,29 ha so với năm 2024 và được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	213,63	16	Xã Chu Minh	3,52
1	TT Tây Đằng	13,06	17	Xã Tòng Bạt	2,57
2	Xã Phú Cường	2,13	18	Xã Cẩm Lĩnh	5,29
3	Xã Cổ Đô	4,53	19	Xã Sơn Đà	4,91
4	Xã Tân Hồng	5,97	20	Xã Đông Quang	3,05
5	Xã Vạn Thắng	13,02	21	Xã Tiên Phong	4,38
6	Xã Châu Sơn	2,29	22	Xã Thụy An	25,33
7	Xã Phong Vân	2,72	23	Xã Cam Thượng	6,70
8	Xã Phú Đông	3,70	24	Xã Thuần Mỹ	3,31
9	Xã Phú Phương	1,36	25	Xã Tân Lĩnh	11,01
10	Xã Phú Châu	4,31	26	Xã Ba Trại	10,97
11	Xã Thái Hòa	3,56	27	Xã Minh Quang	7,42
12	Xã Đồng Thái	8,64	28	Xã Ba Vì	1,91
13	Xã Phú Sơn	4,80	29	Xã Vân Hòa	5,89
14	Xã Minh Châu	2,62	30	Xã Yên Bài	30,32
15	Xã Vật Lại	8,06	31	Xã Khánh Thượng	6,28

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 trên địa bàn huyện

có 35,26 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao không có biến động tăng. Biến động giảm 0,18 ha do chuyển sang: đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất an ninh 0,05 ha và đất công trình giao thông 0,03 ha.

Đến 31/12/2025 đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 39,02 ha, giảm 0,18 ha so với năm 2024 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	39,02	16	Xã Chu Minh	0,00
1	TT Tây Đằng	1,97	17	Xã Tòng Bạt	1,18
2	Xã Phú Cường	1,63	18	Xã Cẩm Lĩnh	1,52
3	Xã Cổ Đô	0,77	19	Xã Sơn Đà	1,38
4	Xã Tân Hồng	0,19	20	Xã Đông Quang	0,80
5	Xã Vạn Thắng	0,94	21	Xã Tiên Phong	0,06
6	Xã Châu Sơn	0,00	22	Xã Thụy An	2,98
7	Xã Phong Vân	1,04	23	Xã Cam Thượng	2,17
8	Xã Phú Đông	1,65	24	Xã Thuần Mỹ	0,60
9	Xã Phú Phương	0,58	25	Xã Tân Lĩnh	2,13
10	Xã Phú Châu	2,63	26	Xã Ba Trại	0,02
11	Xã Thái Hòa	0,41	27	Xã Minh Quang	1,30
12	Xã Đồng Thái	1,26	28	Xã Ba Vì	0,11
13	Xã Phú Sơn	2,56	29	Xã Vân Hòa	3,74
14	Xã Minh Châu	0,41	30	Xã Yên Bài	1,65
15	Xã Vật Lại	2,46	31	Xã Khánh Thượng	0,88

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

Năm 2024 đất công trình sự nghiệp khác trên địa bàn huyện là 0,47 ha, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình sự nghiệp khác không có biến động so với năm 2024.

*** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 trên địa bàn huyện có 341,71 ha, chiếm 0,81% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không có biến động tăng. Biến động giảm giảm 0,06 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha và đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha.

Đến 31/12/2025 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 341,65 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2024 và được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	341,65	16	Xã Chu Minh	4,77
1	TT Tây Đằng	5,57	17	Xã Tòng Bạt	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
2	Xã Phú Cường	0,00	18	Xã Cẩm Lĩnh	10,02
3	Xã Cổ Đô	0,02	19	Xã Sơn Đà	52,45
4	Xã Tân Hồng	0,44	20	Xã Đông Quang	8,09
5	Xã Vạn Thắng	1,22	21	Xã Tiên Phong	1,66
6	Xã Châu Sơn	0,00	22	Xã Thụy An	1,31
7	Xã Phong Vân	1,73	23	Xã Cam Thượng	13,33
8	Xã Phú Đông	0,00	24	Xã Thuần Mỹ	0,00
9	Xã Phú Phương	5,42	25	Xã Tân Lĩnh	85,13
10	Xã Phú Châu	1,75	26	Xã Ba Trại	0,31
11	Xã Thái Hòa	3,10	27	Xã Minh Quang	8,01
12	Xã Đông Thái	0,00	28	Xã Ba Vì	3,93
13	Xã Phú Sơn	1,22	29	Xã Vân Hòa	114,93
14	Xã Minh Châu	0,25	30	Xã Yên Bài	1,10
15	Xã Vật Lại	2,68	31	Xã Khánh Thượng	13,21

*** Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2025 trên địa bàn huyện có 7,50 ha, không có biến động so với năm 2024, nằm trên địa bàn xã Cam Thượng.

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2025 trên địa bàn huyện có 6,45 ha, không có biến động so với hiện trạng năm 2024. Phân bổ tập trung ở một số xã, như: Xã Cổ Đô (0,02 ha); Xã Ba Vì (3,93 ha); Xã Yên Bài (1,10 ha); Xã Minh Quang (0,42 ha); Xã Đông Quang (0,35 ha); Xã Chu Minh (0,14 ha); Xã Tân Hồng (0,12 ha); Xã Vật Lại (0,11 ha); Xã Khánh Thượng (0,09 ha); Xã Cam Thượng (0,06 ha); Xã Ba Trại (0,06 ha); Xã Phú Sơn (0,05 ha).

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 trên địa bàn huyện có 303,01 ha, chiếm 0,72% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không có biến động tăng. Biến động giảm 0,06 ha do chuyển sang: đất ở tại nông thôn 0,01 ha; và đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha.

Đến 31/12/2025 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 302,95 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2024 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	302,95	16	Xã Chu Minh	2,08
1	TT Tây Đằng	3,86	17	Xã Tòng Bạt	0,00
2	Xã Phú Cường	0,00	18	Xã Cẩm Lĩnh	10,02
3	Xã Cổ Đô	0,00	19	Xã Sơn Đà	47,98
4	Xã Tân Hồng	0,00	20	Xã Đông Quang	7,74

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
5	Xã Vạn Thắng	1,22	21	Xã Tiên Phong	1,66
6	Xã Châu Sơn	0,00	22	Xã Thụy An	1,31
7	Xã Phong Vân	0,74	23	Xã Cam Thượng	7,54
8	Xã Phú Đông	0,00	24	Xã Thuần Mỹ	0,00
9	Xã Phú Phương	0,77	25	Xã Tân Lĩnh	85,13
10	Xã Phú Châu	0,00	26	Xã Ba Trại	0,25
11	Xã Thái Hòa	2,08	27	Xã Minh Quang	0,30
12	Xã Đồng Thái	0,00	28	Xã Ba Vì	0,00
13	Xã Phú Sơn	1,17	29	Xã Vân Hòa	114,93
14	Xã Minh Châu	0,25	30	Xã Yên Bài	0,00
15	Xã Vật Lại	0,80	31	Xã Khánh Thượng	13,12

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 trên địa bàn huyện có 24,75 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không có biến động tăng giảm và được xác định tên địa bàn các xã, thị trấn như sau: TT Tây Đằng (1,71 ha); Xã Minh Quang (7,29 ha); Xã Phú Phương (4,65 ha); Xã Sơn Đà (4,47 ha); Xã Chu Minh (2,55 ha); Xã Phú Châu (1,75 ha); Xã Thái Hòa (1,02 ha); Xã Phong Vân (0,99 ha); Xã Tân Hồng (0,32 ha).

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025 trên địa bàn huyện có 2.705,42 ha, chiếm 6,41% diện tích đất tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất công cộng biến động như sau:

*** Đất công trình giao thông:**

Diện tích đất công trình giao thông năm 2024 trên địa bàn huyện có 1.787,86 ha, chiếm 4,24% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất công trình giao thông biến động cụ thể như sau:

- Tăng 151,02 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 67,04 ha; đất trồng cây hằng năm khác 41,43 ha; đất trồng cây lâu năm 36,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,48 ha; đất ở tại nông thôn 2,97 ha; đất ở tại đô thị 1,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha; đất an ninh 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,03 ha; đất công trình thủy lợi 0,78 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,02 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,01 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02 ha; đất có mặt nước chuyên dùng

0,11 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,11 ha.

- Giảm 3,23 ha do chuyển sang: đất ở tại nông thôn 0,67 ha; đất ở tại đô thị 0,23 ha; đất quốc phòng 0,30 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,70 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,86 ha.

Đến 31/12/2025 đất công trình giao thông là 1.935,65 ha, tăng 147,79 ha so với năm 2024 và được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	1.935,65	16	Xã Chu Minh	27,92
1	TT Tây Đằng	90,79	17	Xã Tòng Bạt	59,49
2	Xã Phú Cường	28,23	18	Xã Cẩm Lĩnh	131,16
3	Xã Cổ Đô	50,45	19	Xã Sơn Đà	65,30
4	Xã Tân Hồng	43,33	20	Xã Đông Quang	27,64
5	Xã Vạn Thắng	69,81	21	Xã Tiên Phong	51,74
6	Xã Châu Sơn	13,93	22	Xã Thụy An	60,28
7	Xã Phong Vân	28,34	23	Xã Cam Thượng	48,67
8	Xã Phú Đông	30,41	24	Xã Thuần Mỹ	64,10
9	Xã Phú Phương	25,84	25	Xã Tân Lĩnh	100,82
10	Xã Phú Châu	39,98	26	Xã Ba Trại	96,77
11	Xã Thái Hòa	42,44	27	Xã Minh Quang	94,30
12	Xã Đồng Thái	69,56	28	Xã Ba Vì	29,47
13	Xã Phú Sơn	99,42	29	Xã Vân Hòa	124,32
14	Xã Minh Châu	28,48	30	Xã Yên Bài	99,45
15	Xã Vật Lại	97,89	31	Xã Khánh Thượng	95,32

* Đất công trình thủy lợi:

Diện tích đất công trình thủy lợi năm 2024 trên địa bàn huyện có 567,64 ha, chiếm 1,35% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất công trình thủy lợi biến động cụ thể như sau:

- Tăng 3,97 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 1,10 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,26 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,48 ha.

- Giảm 2,99 ha do chuyển sang: đất ở tại nông thôn 0,55 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất quốc phòng 0,20 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,53 ha; đất công trình giao thông 0,78 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,10 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh

hoạt cộng đồng 0,15 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,47 ha.

Đến 31/12/2025 đất công trình thủy lợi là 568,62 ha, tăng 0,98 ha so với năm 2024 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	568,62	16	Xã Chu Minh	17,77
1	TT Tây Đằng	34,46	17	Xã Tòng Bạt	30,56
2	Xã Phú Cường	16,85	18	Xã Cẩm Lĩnh	15,08
3	Xã Cổ Đô	27,21	19	Xã Sơn Đà	44,23
4	Xã Tân Hồng	23,40	20	Xã Đông Quang	12,12
5	Xã Vạn Thắng	43,64	21	Xã Tiên Phong	7,43
6	Xã Châu Sơn	6,15	22	Xã Thụy An	9,51
7	Xã Phong Vân	12,74	23	Xã Cam Thượng	17,02
8	Xã Phú Đông	11,81	24	Xã Thuần Mỹ	4,68
9	Xã Phú Phương	15,04	25	Xã Tân Lĩnh	18,16
10	Xã Phú Châu	28,18	26	Xã Ba Trại	15,03
11	Xã Thái Hòa	11,91	27	Xã Minh Quang	8,77
12	Xã Đồng Thái	29,03	28	Xã Ba Vi	4,90
13	Xã Phú Sơn	14,38	29	Xã Vân Hòa	25,09
14	Xã Minh Châu	3,88	30	Xã Yên Bài	28,22
15	Xã Vật Lại	20,40	31	Xã Khánh Thượng	10,97

* Đất công trình cấp nước, thoát nước

Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 trên địa bàn huyện có 567,64 ha, chiếm 1,35% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất công trình cấp nước, thoát nước biến động cụ thể như sau:

Tăng 1,20 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất công trình thủy lợi 0,10 ha.

Đến 31/12/2025 đất công trình cấp nước, thoát nước là 1,20 ha, tăng 1,20 ha so với năm 2024 để thực hiện dự án cấp nước trên địa bàn xã Minh Quang và xã Khánh Thượng.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên trên địa bàn huyện năm 2024 là 32,17 ha chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không biến động so với hiện trạng năm 2024.

* Đất công trình xử lý chất thải:

Đất công trình xử lý chất thải trên địa bàn huyện năm 2024 là 99,97 ha chiếm 0,24% diện tích tự nhiên. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải không biến động giảm.

Biến động tăng 14,14 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 4,95 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,71 ha; đất trồng cây lâu năm 3,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,79 ha; đất ở tại nông thôn 0,27 ha; đất công trình giao thông 0,17 ha.

Đến 31/12/2025 đất công trình xử lý chất thải là 114,11 ha, tăng 14,14 ha so với năm 2024. Diện tích đất công trình xử lý chất thải chủ yếu tập trung tại xã Tân Lĩnh (111,89 ha) và một số điểm tập kết, trung chuyển rác thải tại các xã, thị trấn.

* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 trên địa bàn huyện có 567,64 ha, chiếm 1,35% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng biến động cụ thể như sau:

- Tăng 0,58 ha do được chuyển sang từ đất chuyên trồng lúa.
- Giảm 0,02 ha do chuyển sang công trình giao thông.

Đến 31/12/2025 đất năng lượng, chiếu sáng công cộng là 4,63 ha, tăng 0,56 ha so với năm 2024 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	4,63	16	Xã Chu Minh	0,03
1	TT Tây Đằng	0,35	17	Xã Tòng Bạt	0,09
2	Xã Phú Cường	0,01	18	Xã Cẩm Lĩnh	0,02
3	Xã Cổ Đô	0,01	19	Xã Sơn Đà	0,00
4	Xã Tân Hồng	0,00	20	Xã Đông Quang	0,00
5	Xã Vạn Thắng	0,03	21	Xã Tiên Phong	0,01
6	Xã Châu Sơn	0,01	22	Xã Thụy An	1,45
7	Xã Phong Vân	0,03	23	Xã Cam Thượng	0,05
8	Xã Phú Đông	0,00	24	Xã Thuận Mỹ	0,01
9	Xã Phú Phương	0,00	25	Xã Tân Lĩnh	0,32
10	Xã Phú Châu	0,03	26	Xã Ba Trại	0,72
11	Xã Thái Hòa	0,00	27	Xã Minh Quang	0,13
12	Xã Đồng Thái	0,10	28	Xã Ba Vì	0,00
13	Xã Phú Sơn	0,00	29	Xã Vân Hòa	0,01
14	Xã Minh Châu	0,00	30	Xã Yên Bài	0,42
15	Xã Vật Lại	0,77	31	Xã Khánh Thượng	0,03

* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

Đất công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện năm 2024 là 32,27 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không có biến động so với hiện trạng năm 2024.

* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 trên địa bàn huyện có 7,52 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất chợ dân sinh, chợ đầu mối biến động giảm 0,01 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,01 ha. Đến 31/12/2025 đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 7,51 ha, được phân bố trên địa bàn các xã.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 trên địa bàn huyện có 5,05 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Trong năm 2025 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không có biến động giảm. Biến động tăng 4,21 ha do được chuyển sang từ các loại đất chuyên trồng lúa 3,00 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,86 ha; đất công trình giao thông 0,20 ha và đất công trình thủy lợi 0,15 ha.

Đến 31/12/2025 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 9,26 ha, tăng 4,21 ha so với năm 2024 do xây dựng các công trình vui chơi, giải trí công cộng theo các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, chủ yếu ở các xã Đồng Thái (2,68 ha); xã Vật Lại (2,02 ha); xã Vân Hòa (93,62 ha),...

* Đất tôn giáo:

Đất tôn giáo trên địa bàn huyện năm 2024 là 20,29 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất tôn giáo không có biến động và phân bố tại các xã, thị trấn cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	20,29	16	Xã Chu Minh	0,26
1	TT Tây Đằng	1,15	17	Xã Tòng Bạt	0,00
2	Xã Phú Cường	0,07	18	Xã Cẩm Lĩnh	2,63
3	Xã Cổ Đô	1,17	19	Xã Sơn Đà	0,51
4	Xã Tân Hồng	1,20	20	Xã Đông Quang	1,16
5	Xã Vạn Thắng	1,34	21	Xã Tiên Phong	0,00
6	Xã Châu Sơn	0,40	22	Xã Thụy An	0,33
7	Xã Phong Vân	1,18	23	Xã Cam Thượng	1,13

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
8	Xã Phú Đông	1,17	24	Xã Thuần Mỹ	0,12
9	Xã Phú Phương	0,02	25	Xã Tân Lĩnh	0,00
10	Xã Phú Châu	0,51	26	Xã Ba Trại	0,87
11	Xã Thái Hòa	1,42	27	Xã Minh Quang	0,12
12	Xã Đồng Thái	0,92	28	Xã Ba Vì	0,00
13	Xã Phú Sơn	0,00	29	Xã Vân Hòa	0,00
14	Xã Minh Châu	0,11	30	Xã Yên Bài	0,03
15	Xã Vật Lại	1,51	31	Xã Khánh Thượng	0,96

* Đất tín ngưỡng:

Diện tích đất tín ngưỡng năm 2024 trên địa bàn huyện có 45,27 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất tín ngưỡng biến động cụ thể như sau:

- Tăng 2,43 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây hằng năm khác 2,42 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha.

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đến 31/12/2025 tín ngưỡng là 47,69 ha, tăng 2,42 ha so với năm 2024 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	47,69	16	Xã Chu Minh	4,01
1	TT Tây Đằng	1,37	17	Xã Tòng Bạt	0,82
2	Xã Phú Cường	1,00	18	Xã Cẩm Lĩnh	1,63
3	Xã Cổ Đô	2,28	19	Xã Sơn Đà	1,06
4	Xã Tân Hồng	1,56	20	Xã Đông Quang	2,16
5	Xã Vạn Thắng	2,18	21	Xã Tiên Phong	5,67
6	Xã Châu Sơn	0,60	22	Xã Thụy An	2,47
7	Xã Phong Vân	1,61	23	Xã Cam Thượng	3,49
8	Xã Phú Đông	0,87	24	Xã Thuần Mỹ	0,61
9	Xã Phú Phương	1,25	25	Xã Tân Lĩnh	2,27
10	Xã Phú Châu	0,82	26	Xã Ba Trại	0,47
11	Xã Thái Hòa	0,38	27	Xã Minh Quang	2,61
12	Xã Đồng Thái	1,16	28	Xã Ba Vì	0,00
13	Xã Phú Sơn	2,25	29	Xã Vân Hòa	0,90
14	Xã Minh Châu	0,17	30	Xã Yên Bài	0,85
15	Xã Vật Lại	1,17	31	Xã Khánh Thượng	0,00

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 trên địa bàn huyện có 480,80 ha, chiếm 1,14% diện tích đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2025 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở

lưu giữ tro cốt biến động cụ thể như sau:

- Tăng 3,55 ha do được chuyển sang từ các loại đất, cụ thể: đất chuyên trồng lúa 0,28 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất phi nông nghiệp 1,33 ha; đất công trình giao thông 0,86 ha và đất công trình thủy lợi 0,47 ha.

- Giảm 0,03 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha và đất công trình giao thông 0,02 ha.

Đến 31/12/2025 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 484,32 ha, tăng 3,52 ha so với năm 2024 và được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	484,32	16	Xã Chu Minh	2,49
1	TT Tây Đằng	3,46	17	Xã Tòng Bạt	7,51
2	Xã Phú Cường	2,96	18	Xã Cẩm Lĩnh	12,55
3	Xã Cổ Đô	6,54	19	Xã Sơn Đà	9,56
4	Xã Tân Hồng	6,10	20	Xã Đông Quang	3,84
5	Xã Vạn Thắng	8,61	21	Xã Tiên Phong	4,11
6	Xã Châu Sơn	3,67	22	Xã Thụy An	2,12
7	Xã Phong Vân	8,88	23	Xã Cam Thượng	3,95
8	Xã Phú Đông	4,87	24	Xã Thuần Mỹ	1,88
9	Xã Phú Phương	4,46	25	Xã Tân Lĩnh	9,38
10	Xã Phú Châu	7,46	26	Xã Ba Trại	8,36
11	Xã Thái Hòa	5,89	27	Xã Minh Quang	10,03
12	Xã Đồng Thái	7,76	28	Xã Ba Vì	0,18
13	Xã Phú Sơn	229,62	29	Xã Vân Hòa	7,49
14	Xã Minh Châu	2,21	30	Xã Yên Bài	8,88
15	Xã Vật Lại	83,22	31	Xã Khánh Thượng	6,28

* Đất có mặt nước chuyên dùng

Đất có mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện năm 2024 có diện tích là 4.958,72 ha, chiếm 11,76% diện tích tự nhiên. Trong năm 2025 đất có mặt nước chuyên dùng biến động giảm 0,11 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,03 ha và đất công trình giao thông 0,02 ha.

Đến 31/12/2025 đất có mặt nước chuyên dùng là 4.958,61 ha, được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	4.958,61	16	Xã Chu Minh	202,96
1	TT Tây Đằng	241,62	17	Xã Tòng Bạt	61,43
2	Xã Phú Cường	514,67	18	Xã Cẩm Lĩnh	340,29

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
3	Xã Cổ Đô	333,64	19	Xã Sơn Đà	234,72
4	Xã Tân Hồng	331,78	20	Xã Đông Quang	80,29
5	Xã Vạn Thắng	5,14	21	Xã Tiên Phong	19,62
6	Xã Châu Sơn	124,35	22	Xã Thụy An	221,93
7	Xã Phong Vân	133,23	23	Xã Cam Thượng	67,21
8	Xã Phú Đông	0,01	24	Xã Thuần Mỹ	366,11
9	Xã Phú Phương	43,02	25	Xã Tân Lĩnh	277,66
10	Xã Phú Châu	404,72	26	Xã Ba Trại	55,17
11	Xã Thái Hòa	72,82	27	Xã Minh Quang	235,91
12	Xã Đồng Thái	0,00	28	Xã Ba Vì	55,79
13	Xã Phú Sơn	17,04	29	Xã Vân Hòa	108,69
14	Xã Minh Châu	151,26	30	Xã Yên Bài	47,23
15	Xã Vật Lại	47,67	31	Xã Khánh Thượng	162,63

* Đất phi nông nghiệp khác:

Đất phi nông nghiệp khác trên địa bàn huyện năm 2025 có diện tích là 22,15 ha, không có biến động so với hiện trạng năm 2024, tập trung chủ yếu ở xã Tân lĩnh và Ba Trại.

3.1.3.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2025 trên địa bàn huyện có 13,94 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Không có biến động so với hiện trạng năm 2024, diện tích phân bổ trên địa bàn các xã Phú Sơn (0,96 ha); Xã Khánh Thượng (11,36 ha); Xã Minh Quang (0,79 ha); Xã Ba Vì (0,25 ha); Xã Cẩm Lĩnh (0,23 ha); Xã Tân Lĩnh (0,17 ha); Xã Thụy An (0,09 ha); Xã Tòng Bạt (0,08 ha); Xã Tiên Phong (0,01 ha).

3.2. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

Trong năm 2025 kế hoạch chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và diện tích chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện như sau:

* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 310,06 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 150,03 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 86,65 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 63,11 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 9,27 ha.

(Chi tiết biểu 20/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025)

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp cụ thể ở các xã như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	310,06	16	Xã Chu Minh	9,18
1	TT Tây Đằng	47,26	17	Xã Tòng Bạt	1,20
2	Xã Phú Cường	12,33	18	Xã Cẩm Lĩnh	14,03
3	Xã Cổ Đô	5,24	19	Xã Sơn Đà	2,33
4	Xã Tân Hồng	1,62	20	Xã Đông Quang	12,20
5	Xã Vạn Thắng	6,73	21	Xã Tiên Phong	6,24
6	Xã Châu Sơn	0,42	22	Xã Thụy An	22,20
7	Xã Phong Vân	0,25	23	Xã Cam Thượng	10,27
8	Xã Phú Đông	3,28	24	Xã Thuận Mỹ	16,26
9	Xã Phú Phương	0,27	25	Xã Tân Lĩnh	31,77
10	Xã Phú Châu	0,50	26	Xã Ba Trại	13,85
11	Xã Thái Hòa	5,25	27	Xã Minh Quang	6,41
12	Xã Đồng Thái	10,76	28	Xã Ba Vì	0,00
13	Xã Phú Sơn	16,92	29	Xã Vân Hòa	13,00
14	Xã Minh Châu	0,25	30	Xã Yên Bài	6,76
15	Xã Vật Lại	25,38	31	Xã Khánh Thượng	7,90

** Đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai là*

** Trong năm 2025 kế hoạch chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trên địa bàn huyện với tổng diện tích là 1,56 ha.*

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trên địa bàn TT Tây Đằng (0,33 ha); Xã Phú Cường (0,35 ha); Xã Cổ Đô (0,07 ha); Xã Tân Hồng (0,03 ha); Xã Phú Sơn (0,02 ha); Xã Chu Minh (0,06 ha); Xã Đông Quang (0,06 ha); Xã Thuận Mỹ (0,20 ha); Xã Tân Lĩnh (0,20 ha); Xã Vân Hòa (0,20 ha); Xã Yên Bài (0,04 ha).

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

Trong năm 2025 kế hoạch, trên địa bàn huyện Ba Vì không thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3.4. Xác định Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.

- 101 dự án phải trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua cho phép thu hồi đất với tổng diện tích 512,86 ha (diện tích thu hồi năm 2025 là 334,07 ha).

- 109 dự án không thuộc trường hợp phải trình Hội đồng nhân dân Thành

phổ thông qua với tổng diện tích khoảng 893,33 ha.

(Chi tiết danh mục công trình dự án biểu 25/CH kèm theo)

3.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 về quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội Ban hành Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội; Căn cứ Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành Quy định một số nội dung thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn Thành phố Hà Nội; Căn cứ chỉ tiêu theo phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng năm 2025 huyện Ba Vì: Kế hoạch thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 đạt 664,7 tỷ đồng, trong đó Thu tiền sử dụng đất 350 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu;

Để bảo vệ và cải tạo đất, bảo vệ môi trường, cũng như thích ứng với biến đổi khí hậu tại huyện Ba Vì, UBND huyện đã triển khai các giải pháp sau:

- Áp dụng kỹ thuật canh tác bền vững: Sử dụng phân bón hữu cơ, luân canh cây trồng và trồng cây che phủ để duy trì độ phì nhiêu và cấu trúc đất.

- Chống xói mòn và bạc màu đất: Trồng rừng phòng hộ, xây dựng hệ thống bậc thang trên đất dốc và áp dụng kỹ thuật nông lâm kết hợp để giảm thiểu xói mòn.

- Quản lý chất thải: Xây dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Đông Thái với diện tích 4ha, nhằm giảm ô nhiễm môi trường và bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm.

- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức cộng đồng: Tổ chức các chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường, khuyến khích người dân tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nông nghiệp bền vững: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu, áp dụng các giống cây chịu hạn và chịu mặn, đồng thời cải tiến kỹ thuật tưới tiêu tiết kiệm nước.

- Xây dựng hạ tầng chống thiên tai: Củng cố hệ thống đê điều, kè sông và các công trình phòng chống lũ lụt, sạt lở đất để bảo vệ người dân và tài sản.

- Bảo vệ và phát triển rừng: Trồng mới và bảo vệ rừng hiện có để duy trì cân bằng sinh thái, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và cung cấp nguồn sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp trên sẽ góp phần bảo vệ và cải tạo đất, bảo vệ môi trường, cũng như nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu cho huyện Ba Vì.

4.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

Để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất tại huyện Ba Vì, cần huy động và phối hợp các nguồn lực sau:

- Nguồn lực tài chính:

+ Ngân sách nhà nước: Đảm bảo kinh phí cho các dự án công cộng, hạ tầng cơ sở và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

+ Vốn đầu tư từ doanh nghiệp và tư nhân: Khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân đầu tư vào các dự án phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ.

+ Hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế và phi chính phủ: Tìm kiếm và tận dụng các nguồn tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức này cho các dự án liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Nguồn lực nhân lực:

+ Cán bộ quản lý và chuyên gia: Đào tạo và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý đất đai, quy hoạch và phát triển đô thị.

+ Lao động địa phương: Tận dụng nguồn lao động sẵn có, đồng thời tổ chức các chương trình đào tạo nghề để nâng cao kỹ năng và đáp ứng nhu cầu công việc.

- Nguồn lực công nghệ và thông tin:

+ Hệ thống thông tin đất đai: Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai chính xác, minh bạch, hỗ trợ cho công tác quản lý và quy hoạch.

+ Ứng dụng công nghệ GIS: Sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc lập bản đồ, phân tích và quản lý dữ liệu đất đai.

- Nguồn lực pháp lý và chính sách:

+ Khung pháp lý rõ ràng: Ban hành và thực thi các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý và sử dụng đất, đảm bảo tính minh bạch và công bằng.

+ Chính sách khuyến khích: Áp dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các dự án phù hợp với quy hoạch và mục tiêu phát triển của huyện.

- Sự tham gia của cộng đồng:

+ Tuyên truyền và giáo dục: Nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của việc sử dụng đất hợp lý và bền vững.

+ Tham vấn cộng đồng: Tạo điều kiện để người dân tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Việc phối hợp chặt chẽ và hiệu quả các nguồn lực trên sẽ đảm bảo thực hiện thành công kế hoạch sử dụng đất, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho huyện Ba Vì.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện sau khi được UBND thành phố phê duyệt.

UBND huyện và UBND các xã, thị trấn, các ban ngành có liên quan rà soát danh mục các công trình, phân loại cụ thể từng mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch, xác định cụ thể đối tượng đầu tư nhằm chủ động trong việc mời gọi vốn đầu tư. Trong đó, cần lưu ý đến mục tiêu thực hiện việc đầu tư theo hình thức xã hội hoá đối với những công trình mang tính chất đôn bẫy.

Phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch thực hiện ngân sách cho các hạng mục công trình đầu tư theo đúng tiến độ đã đăng ký trong kỳ kế hoạch đã được phê duyệt.

Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Có kế hoạch hàng năm tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ địa chính các xã, thị trấn nhằm nâng cao khả năng kỹ thuật, chính sách pháp luật về quản lý đất đai, vận dụng linh hoạt vào tình hình thực tế của địa phương mình nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đất của địa phương.

Xây dựng các biểu mẫu cập nhật tiến độ thực hiện vào báo cáo tiến độ hàng tháng để các xã, thị trấn tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện nhằm kịp thời nhận

định tình hình và đưa ra các biện pháp can thiệp kịp thời.

Lập kế hoạch và phương án để tập huấn, nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ phòng tài nguyên môi trường huyện, cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban Quản lý dự án đầu tư huyện, cán bộ địa chính các xã và thị trấn để nâng cao kiến thức chuyên môn khi Luật đất đai 2024 đã được ban hành. Đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ trong việc điều chỉnh tư duy và cách thức thực hiện phù hợp với các văn bản chính sách mới tạo tiền đề cho các hoạt động quản lý sử dụng đất trong tương lai tốt hơn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất huyện Ba Vì năm 2025 đảm bảo được cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học của việc lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Pháp Luật về quản lý đất đai (Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất).

Các chỉ tiêu sử dụng đất được tính toán trên cơ sở các thông tin, số liệu, dữ liệu đảm bảo tính pháp lý, khoa học và thực tiễn sử dụng trong việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đáp ứng về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường; trong đó đảm bảo quỹ đất cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ; hiệu quả của kinh tế của phương án kế hoạch sử dụng đất còn thể hiện theo dự kiến thu chi từ đất, trong đó có việc chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo cơ sở khoa học và thực tiễn.

II. Kiến nghị

Để thực hiện đạt kết quả cao Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Ba Vì kiến nghị:

- Tăng cường kết hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất qua các giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện và của thành phố.

- Ba Vì có vị trí chiến lược trong vùng kinh tế phía Tây của thành phố Hà Nội. Với cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ, những khu du lịch như Khu du lịch sinh thái Suối Hai, Suối Đá, và cả Khu du lịch quốc gia Ba Vì, có nhiều nguồn tài nguyên

thiên nhiên quan trọng, bao gồm rừng già, đồng cỏ, và suối nước. Những nguồn lực này có thể được quản lý và sử dụng một cách bền vững, giúp cung cấp nguồn lực cho thủ đô và khu vực lân cận. Những điểm này tạo ra cơ hội cho phát triển kinh tế du lịch, đóng góp vào sự phát triển của khu vực và thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong khu vực; vì vậy đề nghị UBND thành phố và các Sở ngành chức năng có chính sách đầu tư, hỗ trợ thoả đáng, đặc biệt tạo điều kiện đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để Ba Vì phát huy tốt tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân./.

